hinelearn

# Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N5*

*Trọn bộ 5 chặng · 24 tập + 4 bài ôn + kiểm tra cuối khoá*

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt vừa sang Tokyo. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

| 29 | 580 | ✓ |
|---|---|---|
| tập · ôn · kiểm tra | câu bài tập | đáp án ở cuối sổ |

## Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu ☐ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

## Lộ trình

**Chặng 1** — Tuần đầu · Người mới
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ Ôn 1

**Chặng 2** — Tháng đầu · Một ngày ở Tokyo
☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ Ôn 2

**Chặng 3** — Mùa hè · Miêu tả và cảm xúc
☐ 10 ☐ 11 ☐ 12 ☐ 13 ☐ 14 ☐ Ôn 3

**Chặng 4** — Mùa thu · Nhờ, đang, được phép
☐ 15 ☐ 16 ☐ 17 ☐ 18 ☐ 19 ☐ Ôn 4

**Chặng 5** — Mùa đông · Nói tự nhiên
☐ 20 ☐ 21 ☐ 22 ☐ 23 ☐ 24 ☐ KT

## Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N5: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

**hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5**

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5**

Bản 10/2026

*Tập 1*

# Tôi là Hine

**〜は〜です**

*Thứ Hai, 4:55 chiều · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/toi-la-hine

## 1 Từ vựng

12 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| はじめまして | Rất vui được gặp (câu chào lần đầu gặp) | どうぞよろしく | Rất mong được giúp đỡ (nói sau khi tự giới thiệu) |
| 私(わたし) | tôi | 〜さん | anh, chị, ông, bà... (gắn sau tên người khác, không dùng cho chính mình) |
| 〜人(じん) | người (nước...) — gắn sau tên nước: 日本人, ベトナム人 | 日本(にほん) | Nhật Bản |
| ベトナム | Việt Nam | 会社員(かいしゃいん) | nhân viên công ty |
| 学生(がくせい) | học sinh, sinh viên | 先生(せんせい) | thầy giáo, cô giáo |
| こちら | vị này, đây (cách lịch sự để giới thiệu một người) | エンジニア | kỹ sư (engineer) |

## 2 Ngữ pháp

1 MẪU

### "Là" của tiếng Nhật *chạy về cuối câu*

**〜は〜です** A là B — câu khẳng định lịch sự; は (đọc "wa") đánh dấu chủ đề.

Danh từ + は + Danh từ + です

TIẾNG VIỆT

Tôi LÀ Hine

TIẾNG NHẬT

私(わたし)はヒネです

は không phải "là". Nó chỉ giơ tay: "Đang nói về cái này nhé". Chữ "là" thật sự nằm ở です, ở cuối câu.

VÍ DỤ

田中(たなか)さんは日本人(にほんじん)です。

*Anh Tanaka là người Nhật.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Hồi mới sang mình hay bỏ です cho nhanh, nghe cộc lắm. Mới quen thì cứ có です cho chắc, nhất là với người lớn tuổi hơn mình.

# 3 Luyện viết

20 CÂU

## *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tôi _____
2. Nhật Bản _____
3. Việt Nam _____
4. thầy giáo, cô giáo _____
5. vị này, đây _____

## *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

1. 私(わたし)（　　）ヒネです。
   *Tôi là Hine.*
2. 私(わたし)（　　）会社員(かいしゃいん)です。
   *Tôi là nhân viên công ty.*
3. たなかさん（　　）学生(がくせい)です。
   *Anh Tanaka là sinh viên.*
4. ヒネさん（　　）ベトナム人(じん)です。
   *Hine là người Việt Nam.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. わたし__ヒネです。
   Ⓐ か　Ⓑ は　Ⓒ です
2. Tự giới thiệu, câu nào đúng?
   Ⓐ 私(わたし)はヒネさんです。　Ⓑ 私(わたし)はヒネです。　Ⓒ ヒネさんは私(わたし)です。
3. ヒネさんは学生(がくせい)__。
   Ⓐ です　Ⓑ は　Ⓒ さん
4. Gặp người cùng ca lần đầu. Câu nào nói ĐẦU TIÊN?
   Ⓐ はじめまして。　Ⓑ どうぞよろしく。　Ⓒ ベトナム人(じん)です。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh Tanaka là người Nhật."*
   [ は ] [ です ] [ にほんじん ] [ たなかさん ]

_____

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | はじめまして | a | sinh viên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | どうぞよろしく | b | mong được giúp đỡ |
| 3 | がくせい | c | nhân viên công ty |
| 4 | かいしゃいん | d | rất vui được gặp |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Trong わたしはヒネです, chữ は đọc là gì? Viết bằng chữ Latin. _____

### *Bài 7* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 私(わたし)はヒネさんです。

_____

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

はじめまして。ヒネです。ベトナム人(じん)です。

*Rất vui được gặp. Tôi là Hine. Tôi là người Việt Nam.*

_____

_____

今日(きょう)から、がんばります。

*Từ hôm nay, mình sẽ cố gắng.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 2*

# Không phải người Trung Quốc đâu

**〜じゃありません・〜か・〜も**

*Thứ Ba · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/khong-phai-nguoi-trung-quoc

## 1 Từ vựng

12 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 中国人 (ちゅうごくじん) | người Trung Quốc | 韓国人 (かんこくじん) | người Hàn Quốc |
| はい | vâng, đúng vậy | いいえ | không |
| そうですか | à, ra vậy | 〜も | cũng |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 中国 (ちゅうごく) | Trung Quốc | 韓国 (かんこく) | Hàn Quốc |
| ああ | à (vỡ lẽ) | え | hả, dạ? (ngạc nhiên) |
| コンビニ | cửa hàng tiện lợi | アルバイト | việc làm thêm; người làm thêm |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### "Không phải" của tiếng Nhật *cũng chạy về cuối câu*

**〜じゃありません** không phải là... — phủ định lịch sự của です.

Chủ đề + は + Danh từ + じゃありません

TIẾNG VIỆT

Tôi KHÔNG PHẢI LÀ người Trung Quốc

TIẾNG NHẬT

わたし ちゅうごくじん
私は中国人じゃありません

Bài 1, です ở cuối câu là "là". Muốn nói "không phải là", chỉ cần đổi です thành じゃありません. Phần đầu câu giữ nguyên.

VÍ DỤ

わたし せんせい
私は先生じゃありません。

*Tôi không phải giáo viên.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Trong sách bạn sẽ gặp cả ではありません. Hai cách cùng nghĩa; ではありません trang trọng hơn, hay gặp trong chữ viết. Nói chuyện ở quầy thì じゃありません là đủ lịch sự rồi.

### Câu hỏi: chỗ hiếm hoi *tiếng Việt và tiếng Nhật giống nhau*

**〜か** đặt cuối câu để thành câu hỏi (...không?, ...phải không?).

Câu khẳng định + か

TIẾNG VIỆT
Anh Tanaka là sinh viên PHẢI KHÔNG?

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんは学生(がくせい)ですか

Thêm か vào cuối là thành câu hỏi. Tiếng Nhật viết dấu 。 chứ không cần dấu ?, nhưng khi nói thì lên giọng ở か.

VÍ DỤ
ヒネさんは学生(がくせい)ですか。
*Hine là sinh viên à?*

### も thay chỗ của は *khi bạn "cũng vậy"*

**〜も** cũng — thay cho は khi nói điều giống với câu trước.

Chủ đề + も + Danh từ + です

TIẾNG VIỆT
Tôi CŨNG là sinh viên

TIẾNG NHẬT
私(わたし)も学生(がくせい)です

も đứng đúng chỗ của は và đuổi は đi. Không bao giờ có はも.

VÍ DỤ
ヒネさんは学生(がくせい)です。田中(たなか)さんも学生(がくせい)です。
*Hine là sinh viên. Anh Tanaka cũng là sinh viên.*

## 3 Luyện viết

19 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. người Trung Quốc _____
2. người Hàn Quốc _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: も | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私(わたし)（　　）中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。
   *Tôi không phải là người Trung Quốc.*
2. 田中(たなか)さん（　　）学生(がくせい)ですか。
   *Anh Tanaka là sinh viên phải không?*
3. 私(わたし)（　　）学生(がくせい)です。
   *Tôi cũng là sinh viên.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. Khách hỏi: ヒネさんは中国人ですか。 Hine không phải người Trung Quốc. Hine đáp:

   Ⓐ はい、中国人じゃありません。　Ⓑ いいえ、中国人じゃありません。　Ⓒ いいえ、中国人です。

2. 田中さんは学生です。私__学生です。 (Tôi CŨNG là sinh viên.)

   Ⓐ は　Ⓑ も　Ⓒ か

3. Câu nào SAI?

   Ⓐ 私はも学生です。　Ⓑ 私も学生です。　Ⓒ 山田さんも学生です。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ông Yamada không phải giáo viên."*

   `は` `せんせい` `じゃありません` `やまださん`

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | はい | a | đúng vậy |
| 2 | いいえ | b | à, ra vậy |
| 3 | そうですか | c | không |
| 4 | ～も | d | cũng |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Biến thành câu hỏi: ヒネさんは学生です__。 Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Anh Tanaka không phải nhân viên công ty. Anh ấy là sinh viên.

2. Vâng, tôi là sinh viên.

3. Không, tôi không phải là sinh viên.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × はい、中国人じゃありません。

2. × 私(わたし)はも学生(がくせい)です。

---

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。ベトナム人(じん)です。

*Tôi không phải người Trung Quốc. Tôi là người Việt Nam.*

---

---

間違(まちが)えても大丈夫(だいじょうぶ)。

*Nhầm cũng không sao.*

TỰ CHẤM ____ / 19

*Tập 3*

# Sinh viên trường Sakura

**〜の〜・だれ**

*Thứ Ba · phòng nghỉ, hết ca*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/sinh-vien-truong-sakura

## 1 Từ vựng

15 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 誰 (だれ) | ai | 大学 (だいがく) | trường đại học |
| 学生証 (がくせいしょう) | thẻ sinh viên | 留学生 (りゅうがくせい) | du học sinh |
| 写真 (しゃしん) | ảnh | 〜年生 (ねんせい) | sinh viên năm... |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 経済 (けいざい) | kinh tế | 日本語 (にほんご) | tiếng Nhật |
| 日本語学校 (にほんごがっこう) | trường tiếng Nhật | 英語 (えいご) | tiếng Anh |
| 会社 (かいしゃ) | công ty | 社員 (しゃいん) | nhân viên (của công ty nào đó) |
| 学部 (がくぶ) | khoa (ở đại học) | あっ | á! (giật mình) |
| すみません | xin lỗi | | |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

### Tiếng Việt nói "sinh viên trường Sakura". *Tiếng Nhật nói ngược lại.*

**〜の〜** của, thuộc về — nối hai danh từ, danh từ sau là trung tâm.

A + の + B · cái chính

TIẾNG VIỆT

sinh viên (của) trường Sakura

TIẾNG NHẬT

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)

Tiếng Việt nói cái chính trước rồi mới nói nó của ai: "thẻ của Tanaka". Tiếng Nhật nói chủ trước, cái chính để cuối: たなかさんのがくせいしょう (thẻ sinh viên của anh Tanaka). Mẹo: với cụm A の B, đọc tiếng Nhật từ phải sang trái là ra tiếng Việt.

VÍ DỤ

ヒネさんの写真(しゃしん)

*Của ai: ảnh của Hine*

### Hỏi "ai?": *đặt だれ vào đúng chỗ của câu trả lời*

**だれ / だれの** ai? — だれの = của ai?

だれ + の + Danh từ + ですか

TIẾNG VIỆT
Thẻ sinh viên của AI?

TIẾNG NHẬT
だれの学生証(がくせいしょう)ですか

Câu hỏi giữ nguyên khung câu trả lời, chỉ thay chỗ chưa biết bằng だれ. Hỏi "của ai" thì だれの.

VÍ DỤ
だれの写真(しゃしん)ですか。
*Ảnh của ai vậy?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi thẳng mặt "Anh là ai?" bằng だれですか nghe khá cộc. Người Nhật lịch sự hơn bằng どなたですか. Ở tập này mình chỉ dùng だれの để hỏi chủ của đồ vật (ảnh, thẻ, ô...), vậy là an toàn.

## 3 Luyện viết

15 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. trường đại học _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: の　も　は　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. さくら大学(だいがく)（　　）学生(がくせい)
   *sinh viên (của) trường Sakura*

2. だれ（　　）学生証(がくせいしょう)ですか。
   *Thẻ sinh viên của ai?*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. さくら大学(だいがく)＿学生(がくせい)です。
   Ⓐ の　Ⓑ は　Ⓒ も

2. Câu nào nghĩa là "Tôi là du học sinh trường Sakura"?
   Ⓐ 留学生(りゅうがくせい)のさくら大学(だいがく)です。　Ⓑ さくら大学(だいがく)の留学生(りゅうがくせい)です。　Ⓒ さくら大学(だいがく)は留学生(りゅうがくせい)です。

3. **今日(きょう)のおすすめ**
   Tấm bảng trước quán này viết gì?
   Ⓐ Món gợi ý hôm nay　Ⓑ Món của tôi　Ⓒ Hôm nay quán nghỉ

4. 「だれの写真(しゃしん)ですか。」 nghĩa là:
   Ⓐ Ảnh của ai vậy?　Ⓑ Ai chụp ảnh vậy?　Ⓒ Ảnh ở đâu vậy?

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"thẻ sinh viên của anh Tanaka"*

   の　がくせいしょう　たなかさん

---

### *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | だれ | a | du học sinh |
| 2 | がくせいしょう | b | ảnh |
| 3 | りゅうがくせい | c | thẻ sinh viên |
| 4 | しゃしん | d | ai |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: "ảnh CỦA TÔI" → わたし__しゃしん (hiragana hoặc chữ Latin).

---

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Ảnh của anh Tanaka.

---

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 留学生(りゅうがくせい)のさくら大学(だいがく)

---

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。

*Tôi là sinh viên trường Đại học Sakura.*

---

習(なら)うより慣(な)れろ。

*Học không bằng quen.*

TỰ CHẤM ____ / 15

*Tập 4*

# Cái này bao nhiêu?

**これ・それ・あれ・いくら・ください**

*Thứ Năm · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n5/cai-nay-bao-nhieu

## 1 Từ vựng

12 TỪ

| | |
|---|---|
| これ・それ・あれ | cái này · cái đó · cái kia |
| 何(なん) | cái gì |
| ～円(えん) | yên |
| この・その・あの | ...này · ...đó · ...kia (+ danh từ) |
| いくら | bao nhiêu (tiền) |
| ください | cho tôi |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | |
|---|---|
| 肉(にく)まん | bánh bao nhân thịt |
| おにぎり | cơm nắm |
| じゃ | vậy thì |
| かさ | cái ô |
| コーヒー | cà phê (coffee) |
| ありがとうございます | cảm ơn |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### Tiếng Nhật đo khoảng cách *bằng hai người*: người nói và người nghe

**これ・それ・あれ** cái này (gần người nói) · cái đó (gần người nghe) · cái kia (xa cả hai).

これ / それ / あれ + は + …です。

TIẾNG VIỆT

cái này · cái đó · cái kia

TIẾNG NHẬT

これ・それ・あれ

Tiếng Việt "cái đó" khá mơ hồ: có khi gần bạn, có khi chỉ là "cái vừa nhắc". Tiếng Nhật thì rõ hơn. Cùng một cái tủ, khách gọi là それ, còn Hine gọi là これ. Mỗi người nói theo chỗ mình đứng. (それ còn dùng cho "cái vừa nhắc tới", gặp sau. Còn khi chỉ vào đồ vật thì mỗi người đo theo chỗ mình đứng.)

VÍ DỤ

これは肉(にく)まんです。

*Cái này là bánh bao nhân thịt.*

### "Cái ô kia": tiếng Việt để "kia" ở sau, *tiếng Nhật để あの ở trước*

**この・その・あの + danh từ** …này · …đó · …kia — đứng TRƯỚC danh từ.

この・その・あの + Danh từ

TIẾNG VIỆT
cái ô KIA

TIẾNG NHẬT
あのかさ

これ đứng một mình ("cái này"). Muốn nói "cái bánh bao này" thì đổi れ thành の rồi gắn danh từ vào sau: このにくまん (cái bánh bao này).

VÍ DỤ
この肉(にく)まんをください。
*Cho tôi cái bánh bao này.*

### Ba câu *đủ để mua bất cứ thứ gì ở Nhật*

**何(なん)・いくら・〜をください** Cái gì? · Bao nhiêu tiền? · Cho tôi...

Món + を + ください

TIẾNG VIỆT
CHO TÔI cái này

TIẾNG NHẬT
これをください

"Cho tôi" của tiếng Việt đứng đầu câu, ください của tiếng Nhật đứng cuối. を (đọc "o") đánh dấu món bạn muốn.

VÍ DỤ
〜は何(なん)ですか。
*Cái gì? — …là cái gì?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở quầy, người Nhật hay nói gọn これください, bỏ luôn を. Còn 「あれもください」 của khách: も thay được cả を, nghĩa là "cho tôi cả cái kia nữa".

## 3 Luyện viết

18 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cái này · cái đó · cái kia _____
2. …này · …đó · …kia _____
3. bao nhiêu _____
4. cho tôi _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: も | は | の | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. これ（　　）ください。
   *Cho tôi cái này.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. Món hàng ở gần KHÁCH, xa bạn. Bạn hỏi khách:

   Ⓐ これは何(なん)ですか。　Ⓑ それは何(なん)ですか。　Ⓒ あれは何(なん)ですか。

2. __肉(にく)まんをください。 (Cho tôi cái bánh bao NÀY.)

   Ⓐ この　Ⓑ これ　Ⓒ その

3. **おにぎり 税込(ぜいこみ)130円(えん)**

   Nhãn giá này cho biết gì?

   Ⓐ Cơm nắm giá 130 yên　Ⓑ Cơm nắm đã hết　Ⓒ Cơm nắm được tặng kèm

4. Câu nào SAI?

   Ⓐ これ肉(にく)まんをください。　Ⓑ この肉(にく)まんをください。　Ⓒ これをください。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cho tôi cái ô kia."*

   あの　ください　を　かさ

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | これ | a | cái kia (xa cả hai) |
| 2 | それ | b | cái gì |
| 3 | あれ | c | cái đó (gần bạn) |
| 4 | なん | d | cái này (gần tôi) |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. これは____ですか。 (Cái này là GÌ?) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Cái đó là gì vậy?

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × それは肉(にく)まんです。

2. × これ肉(にく)まんをください。

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

これはいくらですか。これをください。

*Cái này bao nhiêu? Cho tôi cái này.*

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。

*Hỏi thì ngượng một lúc, không hỏi thì ngượng cả đời.*

TỰ CHẤM ____ / 18

*Tập 5*

# Nhà vệ sinh ở đâu?

**ここ・そこ・あそこ・どこ・なんがい**

*Thứ Sáu · sảnh toà nhà số 3*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/nha-ve-sinh-o-dau

## 1 Từ vựng

11 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| ここ・そこ・あそこ | chỗ này · chỗ đó · chỗ kia | どこ | ở đâu, chỗ nào |
| トイレ | nhà vệ sinh | ～階（かい） | tầng... |
| 教室（きょうしつ） | phòng học | エレベーター | thang máy |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 何階（なんがい） | tầng mấy | お手洗い（おてあら） | nhà vệ sinh (lịch sự, hay in trên biển) |
| 階段（かいだん） | cầu thang bộ | 受付（うけつけ） | quầy lễ tân |
| あのう | ừm, à... (mở lời ngập ngừng) | | |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

### Hỏi đường *không cần chữ "ở"*

**～はどこですか・ここ・そこ・あそこ** ...ở đâu? — trả lời bằng ここ (chỗ này) · そこ (chỗ đó) · あそこ (chỗ kia).

Nơi + は + どこ + です + か

TIẾNG VIỆT

Nhà vệ sinh Ở đâu?

TIẾNG NHẬT

トイレはどこですか

Tiếng Việt cần "ở" ("nhà vệ sinh ở đâu?"). Tiếng Nhật chỉ cần です như mọi câu từ tập 1. ここ・そこ・あそこ đo khoảng cách y như これ・それ・あれ ở tập 4, chỉ là cho CHỖ, không phải cho đồ vật.

VÍ DỤ

エレベーターはそこです。

*Thang máy ở chỗ bạn đó (gần người nghe).*

### Tầng mấy? *Không phải tầng nào cũng đọc "kai"*

**何階(なんがい)・〜階(かい)** tầng... · tầng mấy?

Nơi + は + Số + かい + です

TIẾNG VIỆT

tầng 3

TIẾNG NHẬT

3階(がい)

Hai chỗ cần để ý: 1 đọc gọn thành いっかい; 3 đọc là さんがい (かい thành がい). なんがい (tầng mấy?) thỉnh thoảng nghe thành なんかい, cả hai đều được.

VÍ DỤ

ここは何階(なんがい)ですか。

*Đây là tầng mấy?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở Nhật, いっかい là tầng sát mặt đất, giống "tầng 1" ở Hà Nội. Quen "tầng trệt, lầu 1" như trong Nam thì nhớ: にかい ở Nhật = lầu 1 ở Sài Gòn.

## 3 Luyện viết

16 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chỗ này · chỗ đó · chỗ kia _____
2. nhà vệ sinh _____
3. phòng học _____
4. thang máy _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | は | の | も *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. トイレ（　　）どこですか。
   *Nhà vệ sinh ở đâu?*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. Nhà vệ sinh ở cuối hành lang, xa cả bạn lẫn người hỏi. Bạn đáp: トイレは__です。
   Ⓐ ここ　Ⓑ そこ　Ⓒ あそこ

2. **お手洗(てあら)い →**
   Tấm biển này chỉ đường tới đâu?
   Ⓐ Nhà vệ sinh　Ⓑ Lối thoát hiểm　Ⓒ Thang máy

3. 教室(きょうしつ)は__ですか。 — 3階(がい)です。
   Ⓐ どこ　Ⓑ 何(なん)　Ⓒ だれ

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nhà vệ sinh ở đâu?"*

| です | どこ | か | は | トイレ |
|---|---|---|---|---|

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | ここ | a | chỗ kia |
| 2 | そこ | b | chỗ đó |
| 3 | あそこ | c | chỗ này |
| 4 | どこ | d | ở đâu |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. エレベーターは_____です。 (Thang máy ở ĐẰNG KIA.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Phòng học ở tầng 3.

2. Đây là tầng 1.

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

トイレはどこですか。

*Nhà vệ sinh ở đâu?*

急(いそ)がば回(まわ)れ。

*Vội thì cứ đi đường vòng.*

TỰ CHẤM ____ / 16

*Ôn 1*

# Bảng tin lớp

**はじめまして、ヒネです**

*Thứ Hai · bảng tin ở sảnh*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/on-1-bang-tin-lop

## 1 Bài đọc

### Tờ giấy của Hine

*Thi xong, cô giáo dán một tờ giấy lên bảng tin: "Lớp tiếng Nhật mới: mỗi bạn viết một lời giới thiệu." Đây là tờ của Hine.*

はじめまして。ヒネです。ベトナム人です。中国人じゃありません。さくら大学の留学生です。アルバイトはコンビニ「ひまわり」です。ひまわりの肉まんは150円です。どうぞよろしく。

*Bảng tin treo ở sảnh toà nhà số 3, chỗ Tanaka đi ngang mỗi sáng. Sáng thứ Hai, dưới tờ giấy của Hine có thêm một dòng bút bi:*

**— Tanaka viết:**

私もひまわりのアルバイトです。3年生の田中です。

## 2 Luyện viết

16 CÂU

### *Bài 1* Khoanh đáp án đúng

1. Người ta hỏi: 会社員ですか。 Bạn là sinh viên. Bạn đáp:

   Ⓐ いいえ、学生です。　Ⓑ はい、学生です。　Ⓒ はい、会社員じゃありません。

2. ヒネさんはさくら大学＿留学生です。

   Ⓐ の　Ⓑ も　Ⓒ か

3. **お手洗い 2F**

   Bảng hướng dẫn tầng ghi như thế này. Nghĩa là gì?

   Ⓐ Nhà vệ sinh ở tầng 2　Ⓑ Nhà vệ sinh ở tầng hầm　Ⓒ Thang máy ở tầng 2

4. Hine nói về thẻ của CHÍNH MÌNH. Câu nào đúng?

   Ⓐ 私の学生証です。　Ⓑ ヒネさんの学生証です。　Ⓒ 私さんの学生証です。

5. Theo bảng tin, anh Tanaka là ai?

   Ⓐ Sinh viên năm ba, cũng làm thêm ở Himawari　Ⓑ Giáo viên tiếng Nhật

   Ⓒ Khách quen của Himawari

## *Bài 2* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ô của ai vậy?"*

| の | だれ | です | か | かさ |
|---|---|---|---|---|

## *Bài 3* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | これ | a | ở đâu |
| 2 | この | b | ...này (+ danh từ) |
| 3 | ここ | c | cái này |
| 4 | どこ | d | chỗ này |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 4* Trả lời ngắn

1. かさは いくら_____。 (Cái ô bao nhiêu?) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

2. Theo tờ của Hine, bánh bao ở Himawari giá bao nhiêu yên? Viết số. _____

## *Bài 5* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 私(わたし)はヒネさんです。

2. × はい、中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。

3. × 留学生(りゅうがくせい)のさくら大学(だいがく)です。

4. × それは肉(にく)まんです。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

はじめまして。ヒネです。ベトナム人(じん)です。さくら大学(だいがく)の留学生(りゅうがくせい)です。どうぞよろしく。

*Hết tuần đầu, bạn tự giới thiệu được về chính mình, và hỏi được giá, hỏi được đường.*

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。
*Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước.*

TỰ CHẤM ____ / 16

*Tập 6*

# Một ngày của Hine

**〜ます・〜じに・〜から〜まで**

*Thứ Hai · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/mot-ngay-cua-hine

## 1 Từ vựng

24 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 起(お)きる<br>→ 起(お)きます | thức dậy | 寝(ね)る<br>→ 寝(ね)ます | đi ngủ |
| 勉強(べんきょう)する<br>→ 勉強(べんきょう)します | học | 働(はたら)く<br>→ 働(はたら)きます | làm việc |
| 〜時(じ) | ... giờ | 毎朝(まいあさ) | mỗi sáng |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 何時(なんじ) | mấy giờ | 毎晩(まいばん) | mỗi tối |
| 毎日(まいにち) | mỗi ngày | 明日(あした) | ngày mai |
| 今晩(こんばん) | tối nay | 夜(よる) | buổi tối, ban đêm |
| 授業(じゅぎょう) | giờ học, tiết học | 電車(でんしゃ) | tàu điện |
| 午前(ごぜん) | buổi sáng (trước 12 giờ trưa) | 午後(ごご) | buổi chiều (sau 12 giờ trưa) |
| 月曜日(げつようび) | thứ Hai | 金曜日(きんようび) | thứ Sáu |
| 日曜日(にちようび) | Chủ nhật | 本当(ほんとう) | thật (本当ですか: thật không?) |
| 大丈夫(だいじょうぶ) | không sao, ổn | 時間(じかん) | thời gian, tiếng đồng hồ |
| 〜分(ふん) | ... phút | 〜半(はん) | rưỡi |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### Động từ cũng chạy về cuối câu, *như です*

**〜ます・〜ません** động từ lịch sự: làm (thường ngày / sắp tới) · không làm.

Chủ đề + は + ⋯ + Động từ ます

TIẾNG VIỆT
Tôi DẬY lúc 7 giờ

TIẾNG NHẬT
私(わたし)は7時(じ)に起(お)きます

Chặng 1, cuối câu luôn là です. Giờ cuối câu là động từ, mặc áo lịch sự ます. Muốn nói "không", đổi ます thành ません, giống です đổi thành じゃありません. Chỗ giống tiếng Việt: tiếng Việt không chia động từ theo thời ("mai tôi dậy", "ngày nào tôi cũng dậy"), ます cũng vậy: việc hằng ngày và việc sắp làm đều là ます.

VÍ DỤ
私(わたし)は毎晩(まいばん)勉強(べんきょう)します。
*Tối nào tôi cũng học.*

### に gắn vào giờ có con số, *không gắn vào "mỗi sáng"*

**〜時(じ)に** lúc ... giờ — に đánh dấu một mốc giờ cụ thể.

Giờ + に + Động từ

TIẾNG VIỆT
dậy LÚC 7 giờ

TIẾNG NHẬT
7時(じ)に起(お)きます

に đánh dấu một mốc giờ cụ thể. Những từ tự nó đã là thời gian, không có con số, như まいあさ, まいばん, あした, こんばん, thì đứng trần, không cần に. Mẹo: có con số thì có に.

VÍ DỤ
毎朝(まいあさ)7時(じ)に起(お)きます。
*Sáng nào tôi cũng dậy lúc 7 giờ.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Thứ trong tuần thì thêm に hay không đều được: にちようびに / にちようび. Giờ tàu, giờ mở cửa ở Nhật hay viết kiểu 24 giờ: 19:00 là 7 giờ tối. Khi nói thì thêm ごぜん (sáng), ごご (chiều): ごご7じ.

### "Từ... đến...": chỗ hai thứ tiếng *xếp giống hệt nhau*

**〜から〜まで** từ ... đến ... (giờ, ngày).

A + から + B + まで

TIẾNG VIỆT
TỪ 9 giờ ĐẾN 12 giờ

TIẾNG NHẬT
9時(じ)から12時(じ)まで

から = "từ", まで = "đến". Chỉ khác là "từ/đến" chạy ra SAU con số. Dùng được với giờ, với ngày, và một mình cũng được: 2じまで べんきょうします (học đến 2 giờ).

VÍ DỤ
アルバイトは5時(じ)から10時(じ)までです。
*Ca làm thêm từ 5 giờ đến 10 giờ.*

# 3 Luyện viết

21 CÂU

## *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thức dậy _____
2. đi ngủ _____
3. học _____
4. làm việc _____
5. mỗi sáng _____

## *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [ は ] [ の ] [ も ] [ を ] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私（わたし）（　　）7時（じ）に起（お）きます。
   *Tôi dậy lúc 7 giờ.*
2. 私（わたし）（　　）12時（じ）に寝（ね）ます。
   *Tôi ngủ lúc 12 giờ.*
3. 授業（じゅぎょう）（　　）9時（じ）から12時（じ）までです。
   *Giờ học từ 9 giờ đến 12 giờ.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 毎朝（まいあさ）7時（じ）__起（お）きます。
   Ⓐ に　Ⓑ を　Ⓒ の
2. Câu nào đúng?
   Ⓐ 毎朝（まいあさ）に7時（じ）に起（お）きます。　Ⓑ 毎朝（まいあさ）7時（じ）に起（お）きます。　Ⓒ 毎朝（まいあさ）7時（じ）起（お）きますに。
3. 営業時間（えいぎょうじかん） 10:00〜20:00

   Tấm biển ở cửa quán cho biết gì?
   Ⓐ Mở cửa từ 10 giờ sáng đến 8 giờ tối　Ⓑ Mở cửa lúc 8 giờ sáng　Ⓒ Nghỉ từ 10 giờ đến 8 giờ
4. Tanaka hỏi: 「毎晩（まいばん）、勉強（べんきょう）しますか。」 Bạn KHÔNG học buổi tối. Bạn đáp:
   Ⓐ いいえ、勉強（べんきょう）しません。　Ⓑ はい、勉強（べんきょう）しません。　Ⓒ いいえ、勉強（べんきょう）します。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi ngủ lúc 12 giờ."*
   [ １２じ ] [ に ] [ ねます ]

   _____

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | おきます | a | học |
| 2 | ねます | b | dậy |
| 3 | べんきょうします | c | làm việc |
| 4 | はたらきます | d | ngủ |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Dịch sang tiếng Nhật

1. Mai tôi dậy lúc 6 giờ.

2. Chủ nhật tôi không làm việc.

3. Tôi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.

## *Bài 7* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 毎朝(まいあさ)に7時(じ)に起(お)きます。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

毎朝(まいあさ)7時(じ)に起(お)きます。

*Sáng nào tôi cũng dậy lúc 7 giờ.*

早起(はやお)きは三文(さんもん)の徳(とく)。

*Dậy sớm thì được lộc.*

TỰ CHẤM ____ / 21

*Tập 7*

# Hôm qua tôi đã...

**〜ました・なにも**

*Thứ Hai · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/hom-qua-toi-da

## 1 Từ vựng

16 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| きのう 昨日 | hôm qua | せんしゅう 先週 | tuần trước |
| しゅうまつ 週末 | cuối tuần | どようび 土曜日 | thứ Bảy |
| やす 休む → 休みます | nghỉ | なに 何 | cái gì |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| する → します | làm | けさ 今朝 | sáng nay |
| こんしゅう 今週 | tuần này | らいしゅう 来週 | tuần sau |
| せんげつ 先月 | tháng trước | あさ 朝 | buổi sáng |
| ひる 昼 | buổi trưa | やま 山 | núi |
| すごい | giỏi quá, đẹp quá (thán phục) | ゆっくり | thong thả, chậm rãi |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

Tiếng Việt thêm "đã" ở trước. *Tiếng Nhật đổi cái đuôi ở cuối.*

**〜ました・〜ませんでした** đã làm · đã không làm (quá khứ lịch sự).

Thời gian + ⋯ + Động từ ました

TIẾNG VIỆT

Hôm qua tôi ĐÃ làm việc

TIẾNG NHẬT

きのう 働(はたら)きました

ます → ました, ません → ませんでした. Phần đầu động từ giữ nguyên. Tiếng Việt nói "thứ Bảy em đi làm" là đủ, chữ "đã" bỏ cũng được. Tiếng Nhật thì không bỏ được: cái đuôi quyết định chuyện đã qua hay sắp tới.

VÍ DỤ

きのう、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しました。

*Hôm qua tôi đã học tiếng Nhật.*

### "Chẳng làm gì cả": *も lại đuổi một trợ từ đi*

**何(なに)も + ません** (không) ... gì cả — なにも chỉ đi với đuôi phủ định.

なにも + Động từ ません

TIẾNG VIỆT
Tôi chẳng làm GÌ CẢ

TIẾNG NHẬT
何(なに)もしませんでした

Hỏi 「なにをしましたか」 (làm gì?), trả lời "chẳng gì cả" là 「なにもしませんでした」. を biến mất: も đứng thay chỗ nó, giống hệt tập 2 も đứng thay chỗ は. (を trong câu hỏi bạn đã gặp ở tập 4, これをください; tập 9 học kỹ.)

VÍ DỤ
週末(しゅうまつ)、何(なに)をしましたか。
*Cuối tuần bạn làm gì?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Thứ Hai ở Nhật, câu mở đầu quen nhất là 「しゅうまつ、なにをしましたか」. Trả lời 「なにもしませんでした」 hoàn toàn bình thường. Mình hay thêm 「ゆっくりやすみました」 (nghỉ ngơi thong thả), nghe dễ chịu hơn hẳn.

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hôm qua _____
2. tuần trước _____
3. cuối tuần _____
4. thứ Bảy _____
5. nghỉ _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は / の / を / も *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. きのう私(わたし)（　　）働(はたら)きました。
   *Hôm qua tôi đã làm việc.*
2. 何(なに)（　　）しませんでした。
   *Tôi chẳng làm gì cả.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. きのう、勉強(べんきょう)____。 (Hôm qua tôi đã học.)
   Ⓐ しました　Ⓑ します　Ⓒ しません
2. Tanaka hỏi: 「きのう、働(はたら)きましたか。」 Hôm qua bạn KHÔNG đi làm. Bạn đáp:
   Ⓐ いいえ、働(はたら)きませんでした。　Ⓑ いいえ、働(はたら)きません。　Ⓒ はい、働(はたら)きませんでした。

3. 定休日（ていきゅうび）：月曜日（げつようび）

Tấm biển trước quán cho biết gì?

Ⓐ Quán nghỉ vào thứ Hai　Ⓑ Quán chỉ mở thứ Hai　Ⓒ Quán mở cửa từ thứ Hai

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tuần trước tôi đã nghỉ."*

は　やすみました　せんしゅう

---

## *Bài 5* Nối đuôi động từ với nghĩa

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | ～ます | a | đã không làm |
| 2 | ～ません | b | không làm |
| 3 | ～ました | c | đã làm |
| 4 | ～ませんでした | d | làm (thường ngày, sắp tới) |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. きのうは働（はたら）き_____。 (Hôm qua tôi đã đi làm.) Viết cái đuôi còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

_____

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tuần trước tôi không nghỉ ngày nào.

2. Chủ nhật tôi chẳng làm gì cả.

---

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 土曜日（どようび）は働（はたら）きます。

2. × 何（なに）もしました。

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

きのう、何(なに)もしませんでした。

*Hôm qua tôi chẳng làm gì cả.*

継続(けいぞく)は力(ちから)なり。

*Bền bỉ là sức mạnh.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 8*

# Đi học bằng tàu

**へ・で・と・いきます / きます / かえります**

*Thứ Tư · sân ga buổi sáng*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/di-hoc-bang-tau

## 1 Từ vựng

19 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 行く (いく)<br>→ 行きます (いきます) | đi | 来る (くる)<br>→ 来ます (きます) | đến |
| 帰る (かえる)<br>→ 帰ります (かえります) | về (nhà, nước mình) | 駅 (えき) | ga tàu |
| 友だち (ともだち) | bạn bè | 自転車 (じてんしゃ) | xe đạp |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| バス | xe buýt (bus) | 歩いて (あるいて) | đi bộ (cả cụm: 歩いて行きます) |
| 一人 (ひとり) | một người | 家 (いえ) | nhà |
| 学校 (がっこう) | trường học | 今 (いま) | bây giờ |
| 次 (つぎ) | tiếp theo, sau | もしもし | a-lô (chỉ nói khi bắt đầu cuộc gọi điện thoại) |
| 今度 (こんど) | lần này, sắp tới | また | lại, nữa |
| 家族 (かぞく) | gia đình | おはようございます | chào buổi sáng |
| 今日 (きょう) | hôm nay | | |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

### Tiếng Việt "đến" được cả hai chiều. *Tiếng Nhật thì không.*

**～へ 行(い)きます・来(き)ます・帰(かえ)ります** đi / đến / về (nơi nào đó) — へ (đọc "e") chỉ hướng đi.

Nơi + へ + 行きます

TIẾNG VIỆT
Tôi đi ĐẾN trường

TIẾNG NHẬT
学校(がっこう)へ行(い)きます

Tiếng Việt nói "em đến ngay" trên điện thoại, nói "mai anh đến nhé" khi tới nhà bạn: "đến" đi theo cả hai chiều. Tiếng Nhật đo từ chỗ NGƯỜI NÓI đứng: mình đang đi về phía người khác thì vẫn là いきます. きます chỉ dùng khi ai đó tới CHỖ MÌNH. Còn かえります khớp với chữ "về": về nhà, về nước, về quê.

VÍ DỤ
何時(なんじ)に家(いえ)へ帰(かえ)りますか。
*Mấy giờ bạn về nhà?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Đi đâu thì nói がっこうへ hay がっこうに đều được, cùng nghĩa. Trong bài này mình dùng へ cho dễ nhớ "hướng đi".

### Tiếng Việt để "bằng tàu" sau động từ. *Tiếng Nhật đặt trước.*

**で (bằng gì) · と (với ai)** で = bằng (phương tiện) · と = cùng với (ai) · ひとりで = một mình.

Phương tiện + で + Nơi + へ + 行きます

TIẾNG VIỆT
Tôi đi đến trường BẰNG TÀU

TIẾNG NHẬT
電車(でんしゃ)で学校(がっこう)へ行(い)きます

で = "bằng", と = "cùng với". Cả hai đứng sau danh từ, trước động từ. Các mảnh でんしゃで, ともだちと, がっこうへ đổi chỗ cho nhau được, vì trợ từ đã nói rõ vai của từng mảnh. Chỉ động từ là phải đứng cuối.

VÍ DỤ
友(とも)だちと山(やま)へ行(い)きます。
*Tôi đi núi cùng bạn.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Giờ cao điểm ở Nhật, gần như không ai nói chuyện điện thoại trên tàu. Hôm đó mình xuống hẳn ở ga sau rồi mới nghe máy của Tanaka.

## 3 Luyện viết

22 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đi _____
2. đến _____
3. về _____
4. ga tàu _____

5. bạn bè _____

## *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [ を ] [ は ] [ も ] [ で ] [ の ] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私（　　）学校へ行きます。
*Tôi đi đến trường.*

2. 電車（　　）学校へ行きます。
*Tôi đi đến trường bằng tàu.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 電車__学校へ行きます。 (Đi học BẰNG tàu.)
Ⓐ で　Ⓑ と　Ⓒ を

2. Bạn của bạn đang đợi ở ga, gọi hỏi bạn ở đâu. Bạn đáp "Mình tới ngay đây!":
Ⓐ 今から行きます！　Ⓑ 今から来ます！　Ⓒ 今から帰ります！

3. **女性専用車**
Nhãn dán trên cửa toa tàu này nghĩa là gì?
Ⓐ Toa dành riêng cho phụ nữ　Ⓑ Toa dành cho người già　Ⓒ Toa không được nói chuyện

4. Câu nào SAI?
Ⓐ 足で学校へ行きます。　Ⓑ 歩いて学校へ行きます。　Ⓒ 自転車で学校へ行きます。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi về Việt Nam."*
[ ベトナム ] [ へ ] [ かえります ]
_____

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | いきます | a | đến (chỗ người nói) |
| 2 | きます | b | đi bộ |
| 3 | かえります | c | đi (rời chỗ mình) |
| 4 | あるいて | d | về (nhà, nước mình) |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. 友だち__山へ行きます。 (Đi núi CÙNG bạn.) Viết trợ từ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).
_____

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Mùa hè tôi về Việt Nam.

2. Bạn đi đâu đấy?

3. Tôi về một mình bằng xe buýt.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × すぐ来(き)ます！

2. × 足(あし)で行(い)きます。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

電車(でんしゃ)で学校(がっこう)へ行(い)きます。

*Tôi đi học bằng tàu.*

住(す)めば都(みやこ)。

*Ở lâu rồi, đâu cũng thành nhà.*

TỰ CHẤM ____ / 22

*Tập 9*

# Ăn trưa cùng nhé

**を・で・〜ませんか・〜ましょう**

*Thứ Năm · hành lang toà nhà số 3*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/an-trua-cung-nhe

## 1 Từ vựng

14 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 食(た)べる<br>→ 食(た)べます | ăn | 飲(の)む<br>→ 飲(の)みます | uống |
| 見(み)る<br>→ 見(み)ます | nhìn, xem | 買(か)う<br>→ 買(か)います | mua |
| いっしょに | cùng nhau | 食堂(しょくどう) | căng tin, nhà ăn |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 昼(ひる)ごはん | cơm trưa | 朝(あさ)ごはん | cơm sáng |
| 晩(ばん)ごはん | cơm tối | 映画(えいが) | phim |
| 図書館(としょかん) | thư viện | ちょっと | một chút |
| いいですね | hay đấy (đồng ý khi được rủ) | いかがですか | (dùng)... không ạ? — mời lịch sự |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt: ăn → cơm. *Tiếng Nhật: cơm → ăn.*

### 〜を + động từ

を (đọc "o") đánh dấu thứ mà động từ tác động: ăn CÁI GÌ, uống CÁI GÌ...

Cái gì + を + Động từ

TIẾNG VIỆT

Tôi ăn CƠM TRƯA

TIẾNG NHẬT

昼(ひる)ごはんを食(た)べます

Bạn gặp を ở tập 4: これをください. Giờ を đứng trước mọi động từ "làm gì đó với một thứ": ăn cái gì, uống cái gì, xem cái gì, mua cái gì. Tiếng Việt nói động từ trước rồi mới tới món; tiếng Nhật nói món trước, động từ chốt ở cuối.

VÍ DỤ

コーヒーを飲(の)みます。

*Tôi uống cà phê.*

### "Ăn Ở căng tin": *で lại có thêm một việc*

**Nơi + で + động từ** で = ở (nơi diễn ra một việc).

Nơi + で + Động từ

TIẾNG VIỆT
ăn Ở căng tin

TIẾNG NHẬT
食堂(しょくどう)で食(た)べます

で có hai việc: "bằng" (tập 8: でんしゃで) và "ở" khi làm một việc gì đó tại đó (しょくどうで たべます). Mẹo phân biệt với へ: nhìn động từ. Đi, đến, về → nơi chốn đi với へ. Ăn, uống, học, làm → nơi chốn đi với で.

VÍ DỤ
図書館(としょかん)で勉強(べんきょう)します。
*Tôi học ở thư viện.*

### Rủ bằng một câu phủ định: *chỗ tiếng Việt và tiếng Nhật nghĩ giống nhau*

**～ませんか・～ましょう** rủ: cùng... không? · hưởng ứng: cùng... nào! · từ chối khéo: ちょっと...

いっしょに + …を + Động từ ませんか

TIẾNG VIỆT
Cùng ăn trưa KHÔNG?

TIẾNG NHẬT
いっしょに昼(ひる)ごはんを食(た)べませんか

～ませんか là "không... à?": câu phủ định + か. Tiếng Việt cũng rủ bằng chữ "không" ở cuối: "ăn cùng không?". Đổi ます thành ましょう là "cùng... nào!". Còn khi từ chối, người Nhật KHÔNG nói いいえ + ～ません: họ nói nửa câu ちょっと... rồi để người nghe tự hiểu.

VÍ DỤ
いいですね。食(た)べましょう！
*Hay đấy. Ăn thôi!*

> ***Hine mách nhỏ***
> Khi người Nhật nói 「きょうはちょっと...」, đừng hỏi lại "ちょっと gì ạ?". Hỏi đầu mình hỏi vậy một lần, và người kia phải nghĩ ra lý do ngay tại chỗ.

## 3 Luyện viết

22 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ăn _____
2. uống _____
3. nhìn, xem _____
4. mua _____
5. cùng nhau _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で　を　も　は　の　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私（　　）昼ごはんを食べます。
*Tôi ăn cơm trưa.*

2. 食堂（　　）食べます。
*Ăn ở căng tin.*

3. いっしょに昼ごはん（　　）食べませんか。
*Cùng ăn cơm trưa không?*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 食堂__昼ごはんを食べます。
Ⓐ で　Ⓑ を　Ⓒ へ

2. Bạn được rủ đi xem phim nhưng hôm nay bận. Câu nào lịch sự nhất?
Ⓐ すみません、今日はちょっと…。　Ⓑ いいえ、見ません。　Ⓒ いいえ、見ませんか。

3. **食券はこちら**
Tấm biển trên máy ở căng tin nghĩa là gì?
Ⓐ Mua vé ăn ở đây　Ⓑ Thực đơn hôm nay　Ⓒ Lối vào căng tin

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi học tiếng Nhật."*
にほんご　べんきょうします　を

## *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | たべます | a | uống |
| 2 | のみます | b | mua |
| 3 | みます | c | ăn |
| 4 | かいます | d | xem |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. いいですね。食べ_____！ (Hay đấy. Ăn thôi!) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã xem phim.

2. Tôi học tiếng Nhật.

3. Tôi làm việc ở Himawari.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 食堂(しょくどう)へ昼(ひる)ごはんを食(た)べます。

2. × いいえ、食(た)べません。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

いっしょに昼(ひる)ごはんを食(た)べませんか。

*Cùng ăn trưa không?*

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

*Lo trước thì thấy khó, bắt tay làm mới thấy dễ.*

TỰ CHẤM ____ / 22

*Ôn 2*

# Nhật ký một ngày

**ヒネのにっき**

*Thứ Sáu · trang nhật ký*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/on-2-nhat-ky-mot-ngay

## 1 Bài đọc

### Trang nhật ký của Hine

*Tối thứ Sáu cuối tháng Năm. Hine mở cuốn sổ tay mẹ mua cho trước khi sang Nhật.*

今日(きょう)は6時(じ)に起(お)きました。7時(じ)52分(ふん)の電車(でんしゃ)で学校(がっこう)へ行(い)きました。9時(じ)から12時(じ)まで日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しました。昼(ひる)は食堂(しょくどう)で、クラスの友(とも)だちとカレーを食(た)べました。5時(じ)から10時(じ)まで、ひまわりで働(はたら)きました。山田(やまだ)さんは今日(きょう)もコーヒーを買(か)いました。肉(にく)まんは買(か)いませんでした。10時半(じはん)に家(いえ)へ帰(かえ)りました。明日(あした)は田中(たなか)さんと田中(たなか)さんの友(とも)だちと、高尾山(たかおさん)へ行(い)きます。4時(じ)に起(お)きます！今晩(こんばん)は11時(じ)に寝(ね)ます。

## 2 Luyện viết

16 CÂU

### *Bài 1* Khoanh đáp án đúng

1. Tanaka hỏi: 「週末(しゅうまつ)、何(なに)をしましたか。」 Bạn ở nhà nghỉ cả hai ngày. Bạn đáp:

   Ⓐ 何(なに)もしませんでした。　Ⓑ 何(なに)もしました。　Ⓒ 何(なに)をしませんか。

2. 自転車(じてんしゃ)＿駅(えき)へ行(い)きます。 (Đi ra ga BẰNG xe đạp.)

   Ⓐ で　Ⓑ を　Ⓒ と

3. 次(つぎ)はさくら大学前(だいがくまえ)

   Màn hình trên cửa tàu cho biết gì?

   Ⓐ Ga tiếp theo là Sakura Daigakumae　Ⓑ Tàu đã tới Sakura Daigakumae

   Ⓒ Tàu không dừng ở Sakura Daigakumae

4. Nói về NHÀ CỦA CHÍNH MÌNH, câu nào KHÔNG tự nhiên?

   Ⓐ 家(いえ)へ行(い)きます。　Ⓑ 家(いえ)へ帰(かえ)ります。　Ⓒ 10時(じ)に家(いえ)へ帰(かえ)ります。

5. Theo nhật ký, trưa nay Hine ăn với ai?

   Ⓐ Bạn cùng lớp　Ⓑ Anh Tanaka　Ⓒ Ông Yamada

## *Bài 2* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cùng xem phim không?"*

えいが　を　みませんか

---

## *Bài 3* Nối trợ từ với câu nó trả lời

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | へ | a | với ai? |
| 2 | で | b | bằng gì? ở đâu? |
| 3 | と | c | đi đâu? |
| 4 | を | d | cái gì? |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 4* Trả lời ngắn

1. 毎朝(まいあさ)7時(じ)__起(お)きます。 Viết trợ từ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

2. Theo nhật ký, sáng mai Hine dậy lúc mấy giờ? Viết số. _____

## *Bài 5* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 毎朝(まいあさ)に7時(じ)に起(お)きます。

---

2. × 土曜日(どようび)は働(はたら)きます。

---

3. × すぐ来(き)ます！

---

4. × いいえ、食(た)べません。

---

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

毎朝(まいあさ)7時(じ)に起(お)きます。電車(でんしゃ)で学校(がっこう)へ行(い)きます。いっしょに昼(ひる)ごはんを食(た)べませんか。

*Hết tháng đầu, bạn kể được một ngày của mình: mấy giờ dậy, đi đâu, bằng gì, làm gì, với ai, và rủ được một người bạn đi ăn.*

---

---

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。
*Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm.*

TỰ CHẤM ____ / 16

*Tập 10*

# Tokyo thế nào?

**tính từ い / な・とても・あまり・ね / よ**

*Thứ Sáu · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/tokyo-the-nao

## 1 Từ vựng

22 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 大きい (おお) | to, lớn | 小さい (ちい) | nhỏ, bé |
| 暑い (あつ) | nóng (trời) | いい | tốt, hay |
| 静か (しず) | yên tĩnh | きれい | đẹp, sạch |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 部屋 (へや) | phòng, căn phòng | 新しい (あたら) | mới |
| 高い (たか) | cao; đắt | 狭い (せま) | chật, hẹp |
| 広い (ひろ) | rộng | 近い (ちか) | gần |
| 有名 (ゆうめい) | nổi tiếng | 町 (まち) | thị trấn, khu phố |
| とても | rất | あまり | (không) ... lắm — luôn đi với phủ định |
| でも | nhưng (đứng đầu câu) | もう | đã ... rồi; (không) ... nữa |
| ～か月 (かげつ) | ... tháng (khoảng thời gian) | もっと | hơn nữa |
| 八月 (はちがつ) | tháng Tám | そうですね | ừ nhỉ, đúng vậy |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "phòng nhỏ", không cần chữ "là". *Tiếng Nhật cũng vậy.*

### Tính từ い + です

tính từ い làm vị ngữ: おおきいです (to) · おおきくないです (không to).

Danh từ + は + Tính từ い + です

TIẾNG VIỆT

Phòng (thì) rất NHỎ

TIẾNG NHẬT

部屋 (へや) はとても小さい (ちい) です

Ở chặng 1 bạn nói がくせいです ("là sinh viên"). Tính từ thì khác: tiếng Việt nói "phòng nhỏ", không nói "phòng LÀ nhỏ"; tiếng Nhật cũng để tính từ đứng thẳng làm vị ngữ, です chỉ là áo lịch sự khoác ngoài. Muốn nói "không", tính từ い TỰ ĐỔI ĐUÔI: ちいさい → ちいさくない. Đặt trước danh từ thì tính từ chạy lên trước: ちいさいへや (phòng nhỏ).

VÍ DỤ

東京 (とうきょう) の夏 (なつ) は暑 (あつ) いです。

*Mùa hè Tokyo nóng.*

Một nhóm tính từ chia giống danh từ, *và mang chữ な khi đứng trước danh từ*

**Tính từ な + です** tính từ な: しずかです · しずかじゃありません · しずかなまち (thị trấn yên tĩnh).

Tính từ + な + Danh từ + です

TIẾNG VIỆT
một thị trấn YÊN TĨNH

TIẾNG NHẬT
静(しず)かな町(まち)

Tính từ な không tự đổi đuôi. Nó đứng yên, để です làm việc giống hệt danh từ ở chặng 1: がくせいじゃありません → しずかじゃありません. Chữ な chỉ hiện ra khi tính từ đứng trước danh từ, nên mới gọi là "tính từ な". Tiếng Việt để tính từ SAU danh từ ("thị trấn yên tĩnh"), tiếng Nhật để TRƯỚC.

VÍ DỤ
この町(まち)は静(しず)かです。
*Thị trấn này yên tĩnh.*

"Rất" thì dễ. *"Không... lắm" mới là chỗ người Việt vấp.*

**とても・あまり〜ない・ね・よ** とても = rất · あまり + phủ định = không ... lắm · ね ≈ "nhỉ" · よ ≈ "đấy".

あまり + Tính từ phủ định + です

TIẾNG VIỆT
KHÔNG đắt LẮM

TIẾNG NHẬT
あまり高(たか)くないです

あまり luôn đi với câu "không": あまりたかくないです = không đắt lắm. Tiếng Việt kẹp tính từ giữa "không... lắm"; tiếng Nhật để あまり đứng trước, cái "không" nằm trong đuôi くない. Cuối câu: ね giống "nhỉ" (cả hai cùng thấy, mời người kia đồng tình), よ giống "đấy" (báo điều người nghe chưa biết).

VÍ DỤ
今日(きょう)は暑(あつ)いですね。
*Hôm nay nóng nhỉ.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Tháng Bảy ở Nhật, 「あついですね」 là câu chào thứ hai sau こんにちは: ở quầy, ở thang máy, ở bến xe. Đáp lại chỉ cần 「そうですね」.

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nóng _____
2. tốt, hay _____
3. đẹp, sạch _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　の　も　で　は　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 部屋(へや)（　　）とても小(ちい)さいです。
   *Phòng rất nhỏ.*

2. 部屋（　　）あまり高くないです。
*Phòng không đắt lắm.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. この町は静か_____。 (Thị trấn này không yên tĩnh.)
Ⓐ じゃありません　Ⓑ くないです　Ⓒ ないです

2. Câu nào đúng?
Ⓐ 部屋はあまり小さいです。　Ⓑ 部屋はあまり小さくないです。
Ⓒ 部屋はあまり小さいじゃありません。

3. **駅徒歩5分**
Trên tờ rơi cho thuê phòng, dòng này nghĩa là gì?
Ⓐ Đi bộ 5 phút ra ga　Ⓑ Đi tàu 5 phút　Ⓒ Cách ga 5 cây số

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"(Đây là) một căn phòng nhỏ."*
へや　です　ちいさい

### *Bài 5* Nối tính từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | おおきい | a | yên tĩnh |
| 2 | ちいさい | b | to |
| 3 | あたらしい | c | nhỏ |
| 4 | しずか | d | mới |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. あまり高_____です。 (Không đắt lắm.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Ga không to.

2. Ga to nhỉ.

3. Đó là một thị trấn yên tĩnh.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × いくないです。

2. × きれいくないです。

3. × 部屋(へや)はあまり小(ちい)さいです。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

東京(とうきょう)はとても大(おお)きいですね。

*Tokyo to thật nhỉ.*

十人十色(じゅうにんといろ)。

*Mười người, mười màu.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 11*

# Chuyến đi thế nào?

**〜かったです・〜でした・〜が**

*Thứ Ba · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/chuyen-di-the-nao

## 1 Từ vựng

15 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 楽しい (たの) | vui | 多い (おお) | nhiều |
| 海 (うみ) | biển | 人 (ひと) | người |
| 休み (やす) | ngày nghỉ, kỳ nghỉ | どう | thế nào |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 海の日 (うみのひ) | ngày lễ Biển (thứ Hai tuần thứ ba tháng Bảy) | 海の家 (うみのいえ) | quán tạm trên bãi biển mùa hè |
| かき氷 (かきごおり) | đá bào | 残念 (ざんねん) | tiếc (残念でしたね: tiếc nhỉ) |
| ベトナム語 (ベトナムご) | tiếng Việt | 同じ (おな) | giống nhau |
| おいしい | ngon | 雨 (あめ) | mưa |
| お土産 (おみやげ) | quà mang về (sau chuyến đi) | | |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tính từ い tự chia, cả ở quá khứ. *です đứng yên.*

### Tính từ い: 〜かったです

tính từ い ở quá khứ: あつかったです (đã nóng) · あつくなかったです (đã không nóng).

Thời gian + は + 〜かった + です

TIẾNG VIỆT

Hôm qua (ĐÃ) nóng

TIẾNG NHẬT

きのうは暑(あつ)かったです

Tiếng Việt thêm "đã" ở trước, hoặc bỏ luôn. Tiếng Nhật đổi đuôi ngay TRONG tính từ: い → かった. です phía sau chỉ là áo lịch sự, không chia nữa. いい vẫn là ngoại lệ: よかったです (đã tốt, đã hay).

VÍ DỤ

海(うみ)は楽(たの)しかったです。

*Đi biển vui lắm.*

## Lần đầu gặp でした: *chỗ suy luận của Hine đúng*

### ～でした・～じゃありませんでした

danh từ / tính từ な ở quá khứ: きれいでした (đã đẹp) · きれいじゃありませんでした (đã không đẹp).

Chủ đề + は + Tính từ な / Danh từ + でした

TIẾNG VIỆT

Biển (hôm đó) ĐẸP

TIẾNG NHẬT

海(うみ)はきれいでした

Tính từ な và danh từ không tự chia, nên です chia giùm: です → でした, じゃありません → じゃありませんでした (giống ませんでした ở tập 7). きのうは うみのひでした (danh từ), うみは きれいでした (tính từ な).

VÍ DỤ

きのうは休(やす)みでした。

*Hôm qua là ngày nghỉ.*

## "Vui, nhưng nóng": hai thứ tiếng *xếp ý cùng một thứ tự*

### Câu 1 + が、Câu 2

が nối hai ý trái nhau trong một câu: "..., nhưng ...".

Câu 1 + が、 + Câu 2

TIẾNG VIỆT

Vui, NHƯNG nóng

TIẾNG NHẬT

楽(たの)しかったですが、暑(あつ)かったです

Ý không đổi chỗ. Chỉ chữ "nhưng" dời từ ĐẦU về sau lên CUỐI về trước. Muốn tách thành hai câu thì dùng でも ở đầu câu sau (tập 10): たのしかったです。でも、あつかったです。 Chỗ giống tiếng Việt: vế sau là điều người nói muốn nhấn. "Vui, nhưng nóng" nghe hơi than; "Nóng, nhưng vui" nghe vui hẳn.

VÍ DỤ

部屋(へや)は小(ちい)さいですが、静(しず)かです。

*Phòng nhỏ, nhưng yên tĩnh.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Đi đâu về, người Nhật hay mang おみやげ (quà, thường là một hộp bánh chia được) cho cả chỗ làm. Hôm sau mình mang một hộp bánh từ Enoshima tới ひまわり. Hộp bánh hết trước khi ca tối bắt đầu.

# 3 Luyện viết

23 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. vui _____
2. nhiều _____
3. biển _____
4. người _____
5. ngày nghỉ, kỳ nghỉ _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | も | が | の | は | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. きのう（　　）暑(あつ)かったです。
   *Hôm qua (trời) nóng.*

2. 海(うみ)（　　）きれいでした。
   *Biển (hôm đó) đẹp.*

3. 楽(たの)しかったです（　　）、暑(あつ)かったです。
   *Vui, nhưng nóng.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. きのうは暑(あつ)_____。 (Hôm qua nóng.)
   Ⓐ かったです　Ⓑ いでした　Ⓒ かったでした

2. Câu nào đúng?
   Ⓐ 海(うみ)はきれいかったです。　Ⓑ 海(うみ)はきれいでした。　Ⓒ 海(うみ)はきれいだかったです。

3. **海(うみ)の家(いえ)**
   Tấm bảng trên bãi biển này là gì?
   Ⓐ Quán tạm trên bãi biển mùa hè　Ⓑ Nhà ở gần biển　Ⓒ Bảo tàng biển

4. Ông Yamada hỏi 「海(うみ)はどうでしたか。」 Biển không đẹp lắm. Bạn đáp:
   Ⓐ あまりきれいじゃありませんでした。　Ⓑ あまりきれいでした。
   Ⓒ あまりきれいくなかったです。

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm qua không nóng."*
   は　きのう　あつくなかったです

---

## *Bài 5* Nối với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | よかったです | a | (đã) tốt, hay |
| 2 | たのしかったです | b | (đã) vui |
| 3 | しずかでした | c | (hôm đó) là ngày nghỉ |
| 4 | やすみでした | d | (đã) yên tĩnh |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. 映画(えいが)はよ_____です。 (Phim hay.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Bộ phim hay.

2. Hôm qua không nóng.

3. Thị trấn yên tĩnh.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × とても暑(あつ)いでした。

2. × 海(うみ)はきれいかったです。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

楽(たの)しかったですが、暑(あつ)かったです。

*Vui, nhưng nóng.*

笑(わら)う門(かど)には福来(ふくき)たる。

*Nhà nào hay cười, phúc tới nhà ấy.*

TỰ CHẤM ____ / 23

*Tập 12*

# Trong phòng có gì?

**あります / います・うえ・した・なか・となり**

*Thứ Năm · phòng của Hine*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n5/trong-phong-co-gi

## 1 Từ vựng

22 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| ある<br>→ あります | có (đồ vật) | いる<br>→ います | có (người, con vật) |
| 上（うえ） | trên | 下（した） | dưới |
| 中（なか） | trong, giữa | となり | bên cạnh |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 猫（ねこ） | con mèo | 机（つくえ） | cái bàn (học, làm việc) |
| ベッド | giường (bed) | 箱（はこ） | cái hộp, cái thùng |
| 窓（まど） | cửa sổ | 前（まえ） | trước |
| うしろ | phía sau | 本（ほん） | sách |
| 本物（ほんもの） | đồ thật | 何か（なに） | cái gì đó |
| 首輪（くびわ） | vòng cổ (của chó, mèo) | 冷蔵庫（れいぞうこ） | tủ lạnh |
| 桃（もも） | quả đào | まだ | vẫn còn |
| 教室（きょうしつ） | phòng học | テレビ | ti vi (television, gọi tắt) |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### Tiếng Việt có một chữ "có". *Tiếng Nhật có hai.*

**あります・います** あります = có (đồ vật, cây cối) · います = có (người, con vật).

Cái có + が + あります / います

TIẾNG VIỆT
CÓ một con mèo

TIẾNG NHẬT
猫(ねこ)がいます

Thứ tự cử động được, có sự sống (người, con vật) → います. Thứ không tự cử động (đồ vật, cây cối, nhà cửa) → あります. Phủ định: ありません / いません. Đã qua: ありました / いました (như tập 7). Tiếng Việt "có" đứng trước; tiếng Nhật あります/います chạy về cuối, như mọi động từ.

VÍ DỤ
部屋(へや)に桃(もも)があります。
*Trong phòng có đào.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Cá trong bể thì います. Cá nằm trong tủ lạnh, mua về để nấu, thì あります. Hồi đầu mình phải nghĩ một giây mỗi lần nói về cá.

### "Trong phòng có giường": *tiếng Nhật chỉ đời chữ "có" về cuối*

**Nơi + に + Cái gì + が + あります** ở chỗ X có Y: X に Y が あります / います · Y (đã biết) ở X: Y は X に あります.

Nơi + に + Cái gì + が + あります

TIẾNG VIỆT
TRONG PHÒNG có giường

TIẾNG NHẬT
部屋(へや)にベッドがあります

に đánh dấu CHỖ (giống "trong, ở"). が đánh dấu CÁI CÓ ở chỗ đó, nhất là khi nhắc tới lần đầu. Hỏi "có gì": へやに なにが ありますか. Hỏi "ở đâu" một thứ đã biết: ねこは どこに いますか → ねこは はこの なかに います. (が ở đây khác が "nhưng" của tập 11: cùng chữ, khác việc — が "nhưng" đứng sau cả một câu, が này đứng sau một danh từ.)

VÍ DỤ
教室(きょうしつ)に田中(たなか)さんがいます。
*Trong lớp có anh Tanaka.*

Tiếng Việt nói "trên bàn". *Tiếng Nhật nói "bàn-の-trên".*

**X の 上(うえ)・下(した)・中(なか)・となり** vị trí: X の うえ (trên X) · した (dưới) · なか (trong) · となり (bên cạnh) · まえ (trước) · うしろ (sau).

Vật mốc + の + Vị trí + に

TIẾNG VIỆT

TRÊN bàn

TIẾNG NHẬT

机(つくえ)の上(うえ)

Hai mảnh đổi chỗ: vật mốc đứng TRƯỚC, vị trí đứng sau, nối bằng の — giống わたしのへや ở tập 3: "của ai" đứng trước. Dịch "trên bàn" từng chữ sẽ ra うえのつくえ, nghĩa thành "cái bàn ở phía trên".

VÍ DỤ

猫(ねこ)はベッドの下(した)にいます。

*Con mèo ở dưới gầm giường.*

## 3 Luyện viết

19 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. có _____
2. có _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に の が で を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 猫(ねこ)（　　）います。
   *Có một con mèo.*
2. 部屋(へや)（　　）ベッドがあります。
   *Trong phòng có giường.*
3. 机(つくえ)（　　）上(うえ)に本(ほん)があります。
   *Trên bàn có quyển sách.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 教室(きょうしつ)に田中(たなか)さんが_____。

   Ⓐ います　Ⓑ あります　Ⓒ です

2. Con mèo ở trên bàn. Câu nào đúng?

   Ⓐ 猫(ねこ)は机(つくえ)の上(うえ)にいます。　Ⓑ 猫(ねこ)は上(うえ)の机(つくえ)にいます。　Ⓒ 猫(ねこ)は机(つくえ)の上(うえ)にあります。

3. **空室(くうしつ)あり**

   Tấm biển trước toà nhà cho biết gì?

   Ⓐ Còn phòng trống　Ⓑ Hết phòng　Ⓒ Phòng không có người ở

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"trên bàn"*

つくえの　うえ　に

---

## *Bài 5* Nối vị trí với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | うえ | a | trong |
| 2 | した | b | bên cạnh |
| 3 | なか | c | dưới |
| 4 | となり | d | trên |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. 猫(ねこ)はもう_____。 (Con mèo không còn ở đây nữa.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

---

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Con mèo không còn ở đây nữa.

2. Trước ga có một cửa hàng tiện lợi.

3. Con mèo ở trong thùng.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × ベッドの下(した)に猫(ねこ)があります！

2. × 上(うえ)の机(つくえ)

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

部屋(へや)にベッドがあります。

*Trong phòng có giường.*

百聞は一見に如かず。
*Trăm nghe không bằng một thấy.*

TỰ CHẤM
____ / 19

*Tập 13*

# Hine thích gì?

**〜がすき・じょうず・わかります・どうして・〜から**

*Thứ Bảy · phòng karaoke*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/hine-thich-gi

## 1 Từ vựng

19 TỪ

| | |
|---|---|
| 好き (すき) | thích |
| 上手 (じょうず) | giỏi, khéo |
| 分かる (わかる)<br>→ 分かります (わかります) | hiểu |
| 嫌い (きらい) | ghét, không thích |
| 下手 (へた) | kém, vụng |
| 歌 (うた) | bài hát |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | |
|---|---|
| 歌う (うたう)<br>→ 歌います (うたいます) | hát |
| どうして | vì sao |
| 意味 (いみ) | ý nghĩa |
| まだまだです | còn kém lắm (đáp lời khen) |
| 料理 (りょうり) | món ăn, nấu ăn |
| カラオケ | karaoke |
| 〜点 (てん) | ... điểm |
| どんな | loại nào, như thế nào |
| 大好き (だいすき) | rất thích |
| 少し (すこし) | một chút |
| 音楽 (おんがく) | âm nhạc |
| スポーツ | thể thao |
| 早く (はやく) | sớm |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### "Thích" trong tiếng Việt là động từ. *好(す)き trong tiếng Nhật là tính từ.*

**～が好(す)き・嫌(きら)い・上手(じょうず)・下手(へた)・分(わ)かります**

cái được thích, ghét, làm giỏi, làm kém, hiểu được
→ が: ねこが すきです.

Người + は + Cái gì + が + すきです

TIẾNG VIỆT
Tôi THÍCH nhạc Nhật

TIẾNG NHẬT
私(わたし)は日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです

Tiếng Việt nói "thích nhạc" y như "ăn cơm", nên Hine dùng を như tập 9. Nhưng すき là TÍNH TỪ な (tập 10): nó chia giống しずか (すきじゃありません, すきでした, すきなうた). Tính từ không đi với を. Cái được thích, được ghét, làm giỏi, làm kém, hiểu được thì dùng が. Mức độ: だいすき (rất thích) · すき · あまりすきじゃありません · きらい (ghét, nghe khá mạnh).

VÍ DỤ
猫(ねこ)が大好(だいす)きです。
*Tôi rất thích mèo.*

### Được khen thì đáp thế nào: *chỗ người Việt và người Nhật nghĩ giống nhau*

**上手(じょうず)ですね・いいえ、まだまだです**

じょうず khen NGƯỜI KHÁC; được khen thì đáp いいえ、まだまだです (còn kém lắm).

Việc + が + じょうず + ですね

TIẾNG VIỆT
Hát HAY thật nhỉ!

TIẾNG NHẬT
歌(うた)が上手(じょうず)ですね！

じょうずですね là lời khen dành cho NGƯỜI KHÁC. Nói về chính mình thì không dùng じょうず (nghe như tự khen). Được khen, người Nhật đáp 「いいえ、まだまだです」, giống người Việt hay đáp "dạ đâu, em còn kém lắm". Nói về mình thì dùng すき hoặc へた: うたが すきです / うたが へたです.

VÍ DỤ
私(わたし)は歌(うた)が下手(へた)です。
*Tôi hát dở.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở Nhật, bạn chỉ cần nói 「こんにちは」 là sẽ có người khen 「にほんご、じょうずですね！」. Đừng tin quá, cũng đừng cãi. 「いいえ、まだまだです」 là đủ.

"Vì" tiếng Việt đứng đầu. *から đứng cuối lý do.*

**どうして〜か・〜から** どうして = vì sao · Lý do + から = vì …

Lý do + から、 + Kết quả

TIẾNG VIỆT

Vì nóng NÊN tôi ghét mùa hè

TIẾNG NHẬT

暑(あつ)いですから、夏(なつ)が嫌(きら)いです

Tiếng Việt: lý do trước, kết quả sau. Tiếng Nhật cùng thứ tự đó. Chỉ chữ "vì" chạy từ đầu ra cuối lý do — giống が ở tập 11, から đứng CUỐI vế đầu. Trả lời ngắn câu hỏi どうして thì chỉ cần lý do + から: あついですから.

VÍ DỤ

どうして日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しますか。

*Vì sao bạn học tiếng Nhật?*

## 3 Luyện viết

19 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hiểu _____
2. bài hát _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | から | は | を | で | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私(わたし)（　　）日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです。
   *Tôi thích nhạc Nhật.*
2. 歌(うた)（　　）上手(じょうず)ですね。
   *Bạn hát hay thật nhỉ.*
3. 暑(あつ)いです（　　）、夏(なつ)が嫌(きら)いです。
   *Vì nóng nên tôi ghét mùa hè.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 私(わたし)は猫(ねこ)＿好(す)きです。

   Ⓐ が　Ⓑ を　Ⓒ で

2. Tanaka khen 「日本語(にほんご)が上手(じょうず)ですね。」 Bạn đáp:

   Ⓐ いいえ、まだまだです。　Ⓑ はい、上手(じょうず)です。　Ⓒ いいえ、上手(じょうず)ですね。

3. 飲(の)み放題(ほうだい)

   Tấm biển trước quán nghĩa là gì?

   Ⓐ Uống thoải mái, giá cố định　Ⓑ Cấm mang đồ uống vào　Ⓒ Nước uống miễn phí

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi hiểu tiếng Nhật."*

わかります　にほんご　が

---

### *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | すき | a | kém |
| 2 | きらい | b | ghét |
| 3 | じょうず | c | thích |
| 4 | へた | d | giỏi |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. _____日本(にほん)へ来(き)ましたか。 (Vì SAO bạn đến Nhật?) Viết từ để hỏi (hiragana hoặc chữ Latin).

---

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi hiểu một chút tiếng Nhật.

2. Dạ không, tôi còn kém lắm.

3. Vì tôi thích nhạc Nhật.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 日本(にほん)の歌(うた)を好(す)きです。

2. × 嫌(きら)くないです。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです。

*Tôi thích nhạc Nhật.*

好(す)きこそ物(もの)の上手(じょうず)なれ。

*Có thích mới giỏi.*

TỰ CHẤM
____ / 19

*Tập 14*

# Hà Nội hay Tokyo?

**〜より・〜のほうが・いちばん**

*Thứ Tư · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/ha-noi-hay-tokyo

## 1 Từ vựng

15 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| どちら | cái nào (trong hai) | いちばん | nhất |
| 寒(さむ)い | lạnh (trời) | 冬(ふゆ) | mùa đông |
| 〜度(ど) | ... độ | 国(くに) | nước, đất nước |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 春(はる) | mùa xuân | 秋(あき) | mùa thu |
| 蒸し暑(むしあつ)い | oi bức, nóng hầm hập | 正(ただ)しい | đúng |
| ちがいます | không phải, sai rồi | 何月(なんがつ) | tháng mấy |
| 一年(いちねん) | một năm | 紅茶(こうちゃ) | trà đen |
| 冷(つめ)たい | lạnh (đồ uống, đồ vật) | | |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "hơn" đi cùng bên THẮNG. *より đi cùng bên THUA.*

**A は B より 〜です** A ... hơn B — より (gần với "so với") gắn vào bên đem ra so.

A + は + B + より + Tính từ + です

TIẾNG VIỆT

Hà Nội nóng HƠN Tokyo

TIẾNG NHẬT

ハノイは東京(とうきょう)より暑(あつ)いです

より nghĩa gần với "SO VỚI", và gắn vào bên bị đem ra so. Đọc ハノイは とうきょうより あついです thành "Hà Nội, so với Tokyo, nóng" là không bao giờ nhầm. Tính từ không đổi gì cả: tiếng Nhật không có chữ "hơn" riêng.

VÍ DỤ

冬(ふゆ)は秋(あき)より寒(さむ)いです。

*Mùa đông lạnh hơn mùa thu.*

### Hỏi "cái nào hơn", *đáp bằng "bên này hơn"*

**A と B と、どちらが〜・B のほうが〜** どちら = cái nào (trong hai) · B のほうが = bên B thì ... hơn.

A + より + B + のほうが + Tính từ + です

TIẾNG VIỆT
Hà Nội nóng HƠN Tokyo

TIẾNG NHẬT
東京(とうきょう)よりハノイのほうが暑(あつ)いです

どちら = "cái nào (trong hai)". ほう là "phía, bên": B のほうが = "bên B thì...". Câu đáp ngắn chỉ cần のほうが; muốn rõ cả hai bên thì thêm より vào bên kia. Hai mảnh 〜より và 〜のほうが đổi chỗ cho nhau được, vì nhãn đã nói rõ bên nào thua, bên nào thắng.

VÍ DỤ
コーヒーと紅茶(こうちゃ)と、どちらが好(す)きですか。
*Cà phê với trà, bạn thích cái nào hơn?*

### "Nhất": *một chữ いちばん là đủ*

**〜で 〜がいちばん〜** trong phạm vi X, Y là ... nhất: X で Y が いちばん + tính từ.

Phạm vi + で + Cái nào + が + いちばん + Tính từ

TIẾNG VIỆT
Tháng Tám nóng NHẤT trong năm

TIẾNG NHẬT
一年(いちねん)で八月(はちがつ)がいちばん暑(あつ)いです

いちばん đứng TRƯỚC tính từ (tiếng Việt "nhất" đứng sau). Phạm vi ("trong năm", "ở Việt Nam") lên đầu câu với で. Từ để hỏi (なに, どこ, だれ, どちら) không đi với は: hỏi "cái nào" thì dùng が, và câu đáp cũng dùng が.

VÍ DỤ
一年(いちねん)で何月(なんがつ)がいちばん暑(あつ)いですか。
*Trong năm, tháng mấy nóng nhất?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Tokyo tháng Tám không nóng bằng Hà Nội, nhưng cái oi thì y hệt: người Nhật gọi là むしあつい. Ngày nào trên 35 độ, bản tin gọi là もうしょび.

## 3 Luyện viết

19 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lạnh _____
2. mùa đông _____
3. nước, đất nước _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | から | で | より | は | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. ハノイ（　　）東京(とうきょう)より暑(あつ)いです。
   *Hà Nội nóng hơn Tokyo.*

2. 東京（　　）ハノイのほうが暑いです。
*Hà Nội nóng hơn Tokyo.*

3. 一年（　　）八月がいちばん暑いです。
*Tháng Tám nóng nhất trong năm.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 東京____ハノイのほうが暑いです。
Ⓐ より　Ⓑ が　Ⓒ の

2. "Hà Nội nóng hơn Tokyo." Câu nào đúng nghĩa?
Ⓐ ハノイより東京のほうが暑いです。　Ⓑ 東京よりハノイのほうが暑いです。
Ⓒ ハノイは東京のほうが暑いです。

3. 熱中症警戒アラート
Dòng chữ trên màn hình TV này là gì?
Ⓐ Cảnh báo say nắng　Ⓑ Cảnh báo động đất　Ⓒ Báo mưa lớn

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nghĩa (đáp câu hỏi どちら): "Mùa đông lạnh hơn."*
ふゆ　のほうが　さむいです

## *Bài 5* Nối với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | より | a | bên... thì hơn |
| 2 | のほうが | b | cái nào (trong hai) |
| 3 | いちばん | c | nhất |
| 4 | どちら | d | so với |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. 何__いちばん好きですか。 Viết trợ từ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi thích cà phê hơn.

2. Ở Việt Nam, bạn thích nơi nào nhất?

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × ハノイより東京(とうきょう)のほうが暑(あつ)いです。

2. × 何(なに)はいちばん好(す)きですか。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

ハノイのほうが暑(あつ)いです。

*Hà Nội nóng hơn.*

井(い)の中(なか)の蛙(かわず) 大海(たいかい)を知(し)らず。

*Ếch ngồi đáy giếng, không biết biển rộng.*

TỰ CHẤM ____ / 19

*Ôn 3*

# Bưu thiếp mùa hè

**ヒネのなつのはがき**

*Thứ Sáu · tấm bưu thiếp*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/on-3-buu-thiep-mua-he

## 1 Bài đọc

### Bưu thiếp mùa hè của Hine

*Cuối tháng Bảy. Hine mua một tấm bưu thiếp in hình pháo hoa. Mặt trước viết tiếng Nhật, mặt sau cô dịch cho mẹ.*

暑中お見舞い申し上げます。お母さん、お元気ですか。東京は毎日とても暑いです。でも、ハノイのほうが暑いですね。私の部屋は小さいですが、静かです。となりの部屋に猫がいます。ときどき私の部屋へ来ますよ。海の日に、クラスの友だちと海へ行きました。暑かったですが、とても楽しかったです。アルバイトのみんなと、カラオケへも行きました。田中さんの歌は…61点でした。また書きます。ヒネ

## 2 Luyện viết

17 CÂU

### *Bài 1* Khoanh đáp án đúng

1. きのうの町は静か_____。

   (A) でした　(B) かったです　(C) いでした

2. Tanaka hỏi 「海はどうでしたか。」 Bạn thấy vui, nhưng nóng. Bạn đáp:

   (A) 楽しかったですが、暑かったです。　(B) 楽しいでしたが、暑いでした。

   (C) 楽しかったですから、暑かったです。

3. **冷房中**

   Tấm biển dán ở cửa tiệm này nghĩa là gì?

   (A) Đang bật điều hoà　(B) Tiệm đóng cửa　(C) Cấm hút thuốc

4. Câu nào SAI?

   (A) 猫が嫌いです。　(B) 猫が嫌くないです。　(C) 猫があまり好きじゃありません。

5. Theo bưu thiếp, phòng của Hine thế nào?

   (A) Nhỏ nhưng yên tĩnh　(B) To và yên tĩnh　(C) Nhỏ và ồn

## *Bài 2* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi thích mùa hè."*

なつ　すきです　が

---

## *Bài 3* Nối với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | とても | a | không... lắm |
| 2 | あまり～ない | b | rất |
| 3 | いちばん | c | nhất |
| 4 | より | d | so với |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 4* Trả lời ngắn

1. 猫(ねこ)はベッドの下(した)に_____。 Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

2. Theo bưu thiếp, anh Tanaka hát được bao nhiêu điểm? Viết số. _____

## *Bài 5* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 部屋(へや)はあまり小(ちい)さいです。

---

2. × とても暑(あつ)いでした。

---

3. × ベッドの下(した)に猫(ねこ)があります！

---

4. × 日本(にほん)の歌(うた)を好(す)きです。

---

5. × ハノイより東京(とうきょう)のほうが暑(あつ)いです。

---

## *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

東京(とうきょう)はとても大(おお)きいです。でも、ハノイのほうが暑(あつ)いです。

*Hết mùa hè, bạn tả được nơi mình sống, kể một chuyến đi đã thế nào, nói mình thích gì và vì sao, so quê mình với Tokyo.*

---

---

七転び八起き。
*Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.*

TỰ CHẤM
____ / 17

*Tập 15*

# Muốn một chiếc ô

**〜がほしい・〜たい・〜にいきます**

*Thứ Ba · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pháp-n5/muon-mot-chiec-o

## 1 Từ vựng

15 TỪ

| | |
|---|---|
| ほしい | muốn có |
| 雨(あめ) | mưa |
| デパート | trung tâm thương mại |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | |
|---|---|
| お客さん(おきゃく) | khách |
| 買い物(かいもの) | mua sắm |
| 車(くるま) | xe, ô tô |
| 京都(きょうと) | Kyoto |
| 売り切れ(うりきれ) | hết hàng, đã bán hết |

| | |
|---|---|
| 台風(たいふう) | bão |
| 温かい(あたたかい) | ấm, nóng ấm (đồ uống, đồ ăn) |
| 青い(あお) | xanh (lam, thẫm) |

| | |
|---|---|
| いただきます | xin nhận (được mời thì đáp); câu nói trước khi ăn |
| 遊ぶ(あそぶ) → 遊びます(あそびます) | chơi |
| 富士山(ふじさん) | núi Phú Sĩ |
| ええと | ừm (đang nghĩ) |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### "Muốn có" trong tiếng Nhật là một tính từ, *giống 好き(すき)*

**〜がほしいです** muốn có (một đồ vật): かさが ほしいです · ほしくないです · ほしかったです.

Tôi + は + Danh từ + が + ほしいです

TIẾNG VIỆT

Tôi MUỐN một chiếc ô mới

TIẾNG NHẬT

私(わたし)は新(あたら)しいかさがほしいです

ほしい là TÍNH TỪ い: nó chia như あつい ở chặng 3 (ほしくない, ほしかった). Giống すき ở tập 13, cái mình muốn có đi với が, không đi với を. ほしい chỉ dùng cho đồ vật, danh từ. Muốn LÀM gì thì dùng 〜たい (mẫu 2).

VÍ DỤ

今(いま)、何(なに)がいちばんほしいですか。

*Bây giờ bạn muốn có gì nhất?*

## Muốn LÀM gì: *bỏ ます, thêm たい*

**～たいです** muốn làm: いきます → いきたいです · không muốn: いきたくないです · đã muốn: いきたかったです.

Nơi + へ + Động từ + たいです

TIẾNG VIỆT
Tôi MUỐN ĐI Kyoto

TIẾNG NHẬT
京都(きょうと)へ行(い)きたいです

たい biến động từ thành một TÍNH TỪ い, nên nó chia y hệt ほしい: いきたくない, いきたかった. Trợ từ trước động từ giữ nguyên: コーヒーをのみます → コーヒーをのみたいです. ～たい nói về mong muốn TRONG LÒNG, nên chỉ dùng cho mình ("tôi muốn") hoặc hỏi người thân, ngang hàng. Với khách, với người lớn tuổi, mời bằng いかがですか (tập 9) hoặc ～ませんか.

VÍ DỤ
ハノイへ帰(かえ)りたいです。
*Tôi muốn về Hà Nội.*

## Tiếng Việt "đi mua ô". *Tiếng Nhật "mua ô-に đi".*

**～に行(い)きます** đi (đến, về) để làm gì: かさを かいに いきます.

Nơi + へ + Việc (bỏ ます) + に + いきます

TIẾNG VIỆT
ĐI mua ô

TIẾNG NHẬT
かさを買(か)いに行(い)きます

Tiếng Việt xếp hai động từ cạnh nhau: "đi mua", "về ăn", "đến chơi". Tiếng Nhật chỉ có MỘT động từ chính ở cuối (いきます, きます, かえります); việc muốn làm đứng trước, bỏ ます, gắn に. Nơi đến vẫn dùng へ như tập 8. Danh từ chỉ việc cũng được: かいものに いきます (đi mua sắm).

VÍ DỤ
駅(えき)の前(まえ)のデパートへかさを買(か)いに行(い)きます。
*Tôi đi trung tâm thương mại trước ga mua ô.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở Nhật, cái ô nhựa trong suốt 700 yên là cái ô của cả nước: mưa bất chợt thì ai cũng mua một cái, quên ở đâu cũng chẳng ai tiếc. Cuối năm đầu tiên, mình có bốn cái.

# 3 Luyện viết

22 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. mưa _____
2. xanh _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ | から | は | に | で | を | より *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私(わたし)（　　）新(あたら)しいかさがほしいです。
   *Tôi muốn một chiếc ô mới.*

2. 京都（　　）行きたいです。
*Tôi muốn đi Kyoto.*

3. かさ（　　）買いに行きます。
*Tôi đi mua ô.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 新しいかさ＿ほしいです。
Ⓐ が　Ⓑ を　Ⓒ で

2. "Tôi muốn xem phim." Câu nào đúng?
Ⓐ 映画を見たいです。　Ⓑ 映画を見ほしいです。　Ⓒ 映画を見ますたいです。

3. **売り切れ**
Tờ giấy dán trên kệ này nghĩa là gì?
Ⓐ Đã bán hết　Ⓑ Đang giảm giá　Ⓒ Hàng mới về

4. Bạn đứng quầy. Ông Yamada vào, người ướt sũng. Bạn mời ông cà phê nóng:
Ⓐ 温かいコーヒーはいかがですか。　Ⓑ 温かいコーヒーを飲みたいですか。
Ⓒ 温かいコーヒーがほしいですか。

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi muốn uống cà phê."*
のみたい　／　です　／　コーヒーを

---

### *Bài 5* Nối từ với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | ほしい | a | trung tâm thương mại |
| 2 | あたたかい | b | bão |
| 3 | たいふう | c | muốn có |
| 4 | デパート | d | ấm |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. ハノイへ帰り____です。 (Tôi muốn về Hà Nội.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi không muốn có ô tô lắm.

2. Hôm nay tôi không muốn ăn gì cả.

3. Tôi (đã) muốn ngắm núi Phú Sĩ.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × かさをほしいです。

2. × 温(あたた)かいコーヒーを飲(の)みたいですか。

3. × かさを買(か)いほしいです。

4. × かさを買(か)います行(い)きます。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

新(あたら)しいかさがほしいです。

*Tôi muốn một chiếc ô mới.*

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

*Mưa xong, đất cứng lại.*

TỰ CHẤM ____ / 22

*Tập 16*

# Đợi một chút nhé

**thể て・〜てください**

*Thứ Sáu · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/doi-mot-chut-nhe

## 1 Từ vựng

14 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 待(ま)つ<br>→ 待(ま)ちます | đợi | 書(か)く<br>→ 書(か)きます | viết |
| 使(つか)う<br>→ 使(つか)います | dùng | 入(い)れる<br>→ 入(い)れます | cho vào, bỏ vào |
| 名前(なまえ) | tên | 袋(ふくろ) | cái túi |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| まず | trước tiên | それから | rồi, sau đó |
| レジ | quầy thu ngân | 宅配便(たくはいびん) | hàng gửi chuyển phát |
| 先輩(せんぱい) | đàn anh, đàn chị (người vào trước) | よろしくお願(よろしくおねが)いします | mong được giúp đỡ (lịch sự hơn どうぞよろしく) |
| 読(よ)む<br>→ 読(よ)みます | đọc | 話(はな)す<br>→ 話(はな)します | nói chuyện |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

Tiếng Việt thêm "nhé", "đi". *Tiếng Nhật đổi đuôi động từ.*

### 〜てください

nhờ ai làm gì (lịch sự): まってください (đợi nhé) · かいてください (viết nhé).

…を + Động từ thể て + ください

TIẾNG VIỆT

Viết tên vào đây NHÉ

TIẾNG NHẬT

ここに名前(なまえ)を書(か)いてください

Muốn nhờ ai làm gì, tiếng Việt giữ nguyên động từ và thêm "nhé", "đi", "giúp tôi". Tiếng Nhật đổi động từ sang THỂ て rồi thêm ください. Thể て là dạng "nối": từ tập này tới hết chặng, nó là chìa khoá của mọi mẫu (đang làm, được phép, rồi sau đó). Học chia một lần, dùng cả mùa thu.

VÍ DỤ

この袋(ふくろ)に入(い)れてください。

*Cho vào túi này nhé.*

### Nhìn chữ đứng ngay trước ます *là biết đổi thế nào*

**Thể て (3 nhóm)** chia thể て từ dạng ます: nhóm 2 bỏ ます thêm て · nhóm 3 して, きて · nhóm 1 nhìn chữ trước ます.

Động từ ます + → + Thể て

TIẾNG VIỆT

đợi → đợi NHÉ

TIẾNG NHẬT

待(ま)ちます → 待(ま)って

Nhóm 2 (dễ nhất): phần lớn có âm え trước ます (たべ, ね, いれ), bỏ ます thêm て. Hai từ phải nhớ riêng: みます, おきます (nhóm 2 dù trước ます là み, き). Nhóm 3: chỉ hai từ, します → して, きます → きて. Nhóm 1: nhìn chữ trước ます. Ngoại lệ duy nhất: いきます → いって.

VÍ DỤ

ちょっと待(ま)ってください。

*Đợi một chút nhé. (まちます → まって)*

> ***Hine mách nhỏ***
> Người học tiếng Nhật khắp thế giới thuộc thể て bằng một bài hát: い・ち・り って, み・び んで, き いて, し して, いき ます いって. Mình hát bài đó lúc rửa bát suốt một tháng.

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đợi _____
2. viết _____
3. dùng _____
4. cho vào, bỏ vào _____
5. tên _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | から | で | より | へ *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. ここ（　　）名前(なまえ)を書(か)いてください。
   *Viết tên vào đây nhé.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. ちょっと_____ください。 (Đợi một chút nhé.)
   (A) 待(ま)って　(B) 待(ま)ちて　(C) 待(ま)んで
2. "Ra quầy kia đi." Câu nào đúng?
   (A) あのレジへ行(い)ってください。　(B) あのレジへ行(い)いてください。　(C) あのレジへ行(い)きてください。

3. **押(お)してください**

Dòng chữ cạnh nút trên cửa này nghĩa là gì?

Ⓐ Hãy bấm (nút)  Ⓑ Hãy kéo cửa  Ⓒ Cấm chạm vào

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dùng cái này nhé."*

これを　ください　つかって

## *Bài 5* Nối dạng ます với thể て

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | のみます | a | まって |
| 2 | かきます | b | かいて |
| 3 | まちます | c | たべて |
| 4 | たべます | d | のんで |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể て của おきます (dậy) — hiragana hoặc chữ Latin. _____

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Đọc sách đi. (よみます → よんで)

2. Ra quầy kia đi. (いきます → いって, ngoại lệ)

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 書(か)きますください。

2. × あのレジへ行(い)いてください。

3. × 起(お)いてください。

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

ちょっと待(ま)ってください。

*Đợi một chút nhé.*

初心忘(しょしんわす)るべからず。

*Đừng quên mình của ngày đầu.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 17*

# Đang làm gì?

## ～ています・しっています / しりません

*Thứ Bảy · phòng của Hine*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/dang-lam-gi

## 1 Từ vựng

14 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 作る (つく)<br>→ 作ります (つく) | làm, nấu | 住む (す)<br>→ 住みます (す) | sống (ở) |
| 知る (し)<br>→ 知ります (し) | biết (ra) | 洗う (あら)<br>→ 洗います (あら) | rửa |
| お皿 (おさら) | cái đĩa, bát đĩa | 電話 (でんわ) | điện thoại; gọi điện |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| フォー | phở Việt Nam | ラーメン | mì ramen |
| ずっと | suốt, từ trước tới giờ | 了解 (りょうかい) | rõ rồi (hay dùng trong tin nhắn) |
| お礼 (おれい) | lời cảm ơn, quà cảm ơn | 電話番号 (でんわばんごう) | số điện thoại |
| 毎週 (まいしゅう) | mỗi tuần | ぼく | tôi (con trai nói) |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "đang" phía trước. *Tiếng Nhật thêm います phía sau.*

### ～ています (đang)

đang làm: いま、フォーを つくっています · không: ～ていません.

…を + Động từ thể て + います

TIẾNG VIỆT

Em ĐANG nấu phở

TIẾNG NHẬT

フォーを作(つく)っています

Tiếng Việt có thể nói "em nấu phở" cho cả ba nghĩa: đang nấu, sẽ nấu, hay nấu. Tiếng Nhật tách ra: ～ます là SẼ làm hoặc HAY làm (tập 6); ～ています là ĐANG làm. Nghe つくります, Tanaka hiểu là Hine chưa bắt đầu.

VÍ DỤ

今(いま)、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。

*Bây giờ tôi đang học tiếng Nhật.*

### 住(す)んでいます không phải "đang dọn vào", *mà là "đang sống ở đó"*

**〜ています (trạng thái)** trạng thái kéo dài: ハノイに すんでいます (sống ở Hà Nội) · しっています (biết).

Nơi + に + すんで + います

TIẾNG VIỆT

Tôi SỐNG Ở Hà Nội

TIẾNG NHẬT

ハノイに住(す)んでいます

Có những động từ xảy ra MỘT LẦN rồi để lại trạng thái: dọn đến ở, biết ra một điều. 〜ています với những động từ này là "đang ở trong trạng thái đó". すみます một mình gần như không dùng; người Nhật luôn nói すんでいます. Nơi sống đi với に (giống に của あります/います ở tập 12: chỗ mình ở).

VÍ DỤ

ヒネさんは4月(がつ)から東京(とうきょう)に住(す)んでいます。

*Hine sống ở Tokyo từ tháng Tư.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Đến muộn, người Nhật nhắn 「いま、むかっています」 = đang trên đường tới. Đừng nhắn 「いま、いっています」: với いきます, ています lại là trạng thái, nghĩa thành "đã tới đó rồi".

### Hỏi bằng ています, *đáp "không" thì bỏ ています*

**知(し)っていますか・知(し)りません** しっていますか → はい、しっています / いいえ、しりません.

Cái gì + を + しっていますか

TIẾNG VIỆT

Có BIẾT phở không? — Không biết.

TIẾNG NHẬT

フォーを知(し)っていますか。— いいえ、知(し)りません。

Đây là chỗ lệch duy nhất của ています ở N5. "Biết" là một trạng thái (đã biết ra rồi) → しっています. Nhưng "không biết" thì chưa từng có chuyện biết ra, nên không có trạng thái nào để kéo dài → しりません.

VÍ DỤ

フォーを知(し)っていますか。

*Bạn có biết phở không?*

## 3 Luyện viết

22 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. làm, nấu _____
2. sống _____
3. biết _____
4. rửa _____
5. cái đĩa, bát đĩa _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ | に | から | より | で | を | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 今(いま)、フォー（　　）作(つく)っています。
*Bây giờ tôi đang nấu phở.*

2. 私(わたし)（　　）ハノイに住(す)んでいます。
*Tôi sống ở Hà Nội.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 私(わたし)は東京(とうきょう)に_____。 (Tôi sống ở Tokyo.)
Ⓐ 住(す)んでいます　Ⓑ 住(す)みています　Ⓒ 住(す)いています

2. 「田中(たなか)さんの電話番号(でんわばんごう)を知(し)っていますか。」 Bạn không biết. Bạn đáp:
Ⓐ いいえ、知(し)りません。　Ⓑ いいえ、知(し)っていません。　Ⓒ いいえ、知(し)りませんでした。

3. 準備中(じゅんびちゅう)
Tấm biển trước cửa quán này nghĩa là gì?
Ⓐ Đang chuẩn bị, chưa mở cửa　Ⓑ Đang mở cửa　Ⓒ Đóng cửa hẳn

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đang đợi tàu."*
います　まって　でんしゃを

### *Bài 5* Nối với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | つくっています | a | đang sống ở |
| 2 | すんでいます | b | đang nấu |
| 3 | しっています | c | biết |
| 4 | あらっています | d | đang rửa |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. 今(いま)、テレビを見(み)_____。 (Bây giờ tôi đang xem TV.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Anh Tanaka đang rửa bát.

2. Bây giờ tôi không xem TV.

3. Bạn có biết số điện thoại của anh Tanaka không?

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × フォーを作(つく)ります。

2. × 東京(とうきょう)で住(す)んでいます。

3. × いいえ、知(し)っていません。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

今(いま)、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。

*Bây giờ tôi đang học tiếng Nhật.*

同(おな)じ釜(かま)の飯(めし)を食(く)う。

*Ăn chung một nồi cơm — thành người nhà của nhau.*

TỰ CHẤM ____ / 22

*Tập 18*

# Chụp ảnh được không?

**〜てもいいですか・〜てはいけません**

*Chủ nhật · cổng chùa ở Asakusa*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/chup-anh-duoc-khong

## 1 Từ vựng

16 TỪ

| | |
|---|---|
| 撮(と)る<br>→ とります | chụp (ảnh) |
| 座(すわ)る<br>→ 座(すわ)ります | ngồi |
| お寺(おてら) | chùa |
| 聞(き)く<br>→ 聞(き)きます | nghe; hỏi |
| 入(はい)る<br>→ 入(はい)ります | vào |
| 着物(きもの) | kimono |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | |
|---|---|
| どうぞ | xin mời |
| おみくじ | quẻ bói giấy ở chùa, đền |
| 凶(きょう) | hung (quẻ xấu) |
| たばこ | thuốc lá |
| とっても | rất (thân mật, của とても) |
| 浅草(あさくさ) | Asakusa (khu phố cổ ở Tokyo) |
| 大吉(だいきち) | đại cát (quẻ tốt nhất) |
| 結(むす)ぶ<br>→ 結(むす)びます | buộc |
| 吸(す)う<br>→ 吸(す)います | hút |
| お願(おねが)いします | nhờ bạn, làm ơn |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

### "...được không?": tiếng Nhật nói *"làm... cũng ổn chứ?"*

**〜てもいいですか** xin phép: しゃしんを とっても いいですか · cho phép: 〜ても いいです.

…を + Động từ thể て + も + いいですか

TIẾNG VIỆT
Chụp ảnh ĐƯỢC KHÔNG?

TIẾNG NHẬT
写真(しゃしん)をとってもいいですか

Dịch từng chữ: とって (chụp) + も (cũng) + いいですか (ổn không?) = "chụp cũng ổn chứ?". Câu hỏi này luôn nói về việc MÌNH muốn làm. Tiếng Việt "chụp ảnh không?" vừa là xin phép, vừa là rủ. Tiếng Nhật tách ra: 〜ませんか là RỦ người ta cùng làm (tập 9); 〜てもいいですか là XIN cho mình làm.

VÍ DỤ
ここに座(すわ)ってもいいですか。
*Tôi ngồi đây được không?*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở chùa Nhật, chụp ngoài sân thì thoải mái, nhưng trong điện thờ thường có biển cấm. Không có biển mà vẫn băn khoăn thì cứ hỏi: 「しゃしんを とっても いいですか」. Mình hỏi câu này nhiều nhất ở Nhật.

### Biển cấm nói いけません. *Người lịch sự thì nói "ちょっと..."*

**〜てはいけません** cấm (luật, biển): ここで たばこを すってはいけません · từ chối khéo: すみません、ちょっと....

Nơi + で + Động từ thể て + は + いけません

TIẾNG VIỆT
Bên trong KHÔNG ĐƯỢC chụp ảnh

TIẾNG NHẬT
中(なか)で写真(しゃしん)をとってはいけません

〜てはいけません = "làm... thì không được". Nó nghe như LUẬT: biển cấm, nội quy, thầy cô, bố mẹ, nhân viên chùa. Tanaka dùng được vì anh đang đọc lại tấm biển. Còn khi chính bạn bị hỏi xin mà muốn từ chối, người Nhật hầu như không nói いけません; họ nói 「すみません、ちょっと...」 rồi bỏ lửng, giống cách từ chối ở tập 9.

VÍ DỤ
ここでたばこを吸(す)ってはいけません。
*Ở đây không được hút thuốc.*

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chụp _____
2. nghe; hỏi _____
3. ngồi _____
4. vào _____
5. chùa _____

## *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　で　へ　から　より　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 写真(しゃしん)（　　）とってもいいですか。
   *Chụp ảnh được không?*

2. 中(なか)（　　）写真(しゃしん)をとってはいけません。
   *Bên trong không được chụp ảnh.*

## *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. ここに座(すわ)っ____いいですか。 (Tôi ngồi đây được không?)
   Ⓐ ても　Ⓑ ては　Ⓒ てを

2. Bạn muốn xin chụp ảnh một người. Bạn nói:
   Ⓐ 写真(しゃしん)をとってもいいですか。　Ⓑ 写真(しゃしん)をとりませんか。　Ⓒ 写真(しゃしん)をとってください。

3. 撮影禁止(さつえいきんし)
   Tấm biển ở cửa điện thờ này nghĩa là gì?
   Ⓐ Cấm chụp ảnh　Ⓑ Cấm vào　Ⓒ Cấm hút thuốc

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi vào trong được không?"*
   いいですか　はいっても　なかに

## *Bài 5* Nối với nghĩa tiếng Việt

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | とってもいいです | a | không được chụp |
| 2 | とってはいけません | b | được chụp |
| 3 | どうぞ | c | xin mời |
| 4 | すみません、ちょっと… | d | xin lỗi, hơi... (từ chối khéo) |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. ここで食(た)べ____いけません。 (Ở đây không được ăn.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi vào trong được không?

2. Vâng, xin mời.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 写真(しゃしん)をとりませんか。

2. × 写真(しゃしん)をとってもいけません。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

写真(しゃしん)をとってもいいですか。

*Chụp ảnh được không?*

郷(ごう)に入(い)っては郷(ごう)に従(したが)え。

*Nhập gia tuỳ tục.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 19*

# Rồi sau đó

## ～て、～て・～てから

*Thứ Hai · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/roi-sau-do

## 1 Từ vựng

19 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 終わる (おわる)<br>→ 終わります (おわります) | kết thúc, xong | 仕事 (しごと) | công việc |
| 切る (きる)<br>→ 切ります (きります) | cắt | 売る (うる)<br>→ 売ります (うります) | bán |
| パン | bánh mì (từ tiếng Bồ Đào Nha "pão") | 店 (みせ) | cửa hàng, quán |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 学園祭 (がくえんさい) | lễ hội trường (đại học) | バインミー | bánh mì Việt Nam (bánh mì kẹp) |
| 野菜 (やさい) | rau | 大変 (たいへん) | vất vả |
| かばん | cái túi, cái cặp | 一つ (ひとつ) | một cái |
| さすが | đúng là (khen: quả không hổ danh) | 焼きそば (やきそば) | mì xào kiểu Nhật |
| 二日 (ふつか) | hai ngày; ngày mùng 2 | 来年 (らいねん) | năm sau |
| 土曜日 (どようび) | thứ Bảy | 日曜日 (にちようび) | Chủ nhật |
| 手 (て) | tay | | |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

Tiếng Việt xếp việc theo thứ tự. *Tiếng Nhật cũng vậy, chỉ đặt "đã" ở cuối.*

### ～て、～て、～ます

kể nhiều việc theo thứ tự: きて、きって、うりました (tới, cắt, rồi bán).

Việc 1 thể て + Việc 2 thể て + Việc cuối ます

TIẾNG VIỆT

Tới trường, cắt bánh, rồi bán

TIẾNG NHẬT

学校 (がっこう) へ来 (き) て、パンを切 (き) って、売 (う) りました

Thể て là "và rồi". Các việc xếp đúng thứ tự xảy ra, như tiếng Việt. THỜI GIAN (bây giờ, đã qua) chỉ nằm ở động từ cuối: きて、きって、うりました thì cả ba việc đều đã xảy ra; きて、きって、うります thì cả ba là việc sẽ làm.

VÍ DỤ

朝起 (あさお) きて、ごはんを食 (た) べて、学校 (がっこう) へ行 (い) きます。

*Sáng tôi dậy, ăn cơm, rồi đi học.*

### から sau thể て *nghĩa là "sau khi"*

**〜てから** làm xong A rồi mới B: いえに かえってから、ごはんを たべます.

Việc A thể て + から + Việc B

TIẾNG VIỆT
Về nhà RỒI MỚI ăn cơm

TIẾNG NHẬT
家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます

〜て、〜て chỉ kể thứ tự. 〜てから NHẤN rằng A phải xong trước thì B mới bắt đầu. Ông Yamada nói 「しごとが おわってから、いきます」: tan làm xong mới đi được — vì vậy ông tới lúc 5 giờ. いえに かえります: に chỉ chỗ đến, dùng được thay へ của tập 8.

VÍ DỤ
手(て)を洗(あら)ってから、食(た)べてください。
*Rửa tay rồi hãy ăn nhé.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Lễ hội trường ở Nhật là hai ngày cả trường thành chợ: lớp nào cũng dựng một gian hàng, ai cũng vào được, kể cả khách quen của cửa hàng tiện lợi. Mình vẫn giữ tấm bảng giá viết tay: 「バインミー 400えん」.

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kết thúc, xong _____
2. công việc _____
3. cắt _____
4. bán _____
5. bánh mì _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: から | へ | より | で | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 家(いえ)に帰(かえ)って（　　）、ごはんを食(た)べます。
   *Về nhà rồi tôi mới ăn cơm.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 手(て)を_____から、食(た)べます。 (Rửa tay rồi mới ăn.)
   Ⓐ 洗(あら)って　Ⓑ 洗(あら)いて　Ⓒ 洗(あら)んで

2. "Về nhà rồi tôi mới ăn cơm." Câu nào đúng nghĩa?
   Ⓐ 家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます。　Ⓑ 家(いえ)に帰(かえ)りますから、ごはんを食(た)べます。
   Ⓒ ごはんを食(た)べてから、家(いえ)に帰(かえ)ります。

3. **食券(しょっけん)を買(か)ってから、お座(すわ)りください**

Tấm biển ở quán mì này nghĩa là gì?

Ⓐ Mua vé ăn rồi mới ngồi  Ⓑ Ngồi rồi mới mua vé ăn  Ⓒ Vé ăn đã bán hết

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tan làm rồi tôi sẽ tới."*

しごとが | いきます | おわってから

_____

## *Bài 5* Nối dạng ます với thể て

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | おわります | a | きて |
| 2 | きります | b | おわって |
| 3 | うります | c | うって |
| 4 | きます (đến) | d | きって |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể て của きります (cắt) — hiragana hoặc chữ Latin. _____

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi tới trường, cắt bánh, rồi bán.

_____

2. Hôm qua tôi xem phim với bạn rồi ăn tối.

_____

3. Tan làm rồi tôi sẽ đến.

_____

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 学校(がっこう)へ来(き)ました、パンを切(き)りました、売(う)りました。

_____

2. × 家(いえ)に帰(かえ)りますから、ごはんを食(た)べます。

_____

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます。

*Về nhà rồi tôi mới ăn cơm.*

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

*Có chuẩn bị thì chẳng phải lo.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Ôn 4*

# Kế hoạch đi Kyoto

**ヒネのきょうとのけいかく**

*Thứ Sáu · trang sổ kế hoạch*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/on-4-ke-hoach-kyoto

## 1 Bài đọc

### Kế hoạch đi Kyoto của Hine

*Cuối tháng Mười. Hine muốn đi ngắm lá đỏ ở Kyoto, và lần đầu tự lên kế hoạch một chuyến đi xa ở Nhật. Cô viết vào một trang sổ kẻ ô.*

京都へ行きます！11月21日、京都へ紅葉を見に行きます。金曜日の夜、仕事が終わってから、夜行バスに乗ります。朝6時に京都駅に着いて、駅でごはんを食べます。それから、お寺へ行って、紅葉を見て、写真をとります。でも、お寺の中で写真をとってはいけません。昼は、京都のおいしいものを食べたいです。ひまわりのみんなに、お土産を買いたいです。夜は、バスで東京へ帰ります。日曜日は何もしません！今、京都の地図を見ています。かさは、もうひまわりで買いました！

## 2 Luyện viết

16 CÂU

### *Bài 1* Khoanh đáp án đúng

1. 新しいかさ＿ほしいです。

   Ⓐ が　Ⓑ を　Ⓒ に

2. Bạn muốn ngồi xuống ghế trống cạnh một người lạ. Bạn hỏi:

   Ⓐ ここに座ってもいいですか。　Ⓑ ここに座りませんか。　Ⓒ ここに座ってください。

3. 準備中

   Tấm biển trước cửa quán này nghĩa là gì?

   Ⓐ Đang chuẩn bị, chưa mở cửa　Ⓑ Đang mở cửa　Ⓒ Hết hàng

4. Câu nào SAI?

   Ⓐ いいえ、知っていません。　Ⓑ いいえ、知りません。　Ⓒ はい、知っています。

5. Theo trang kế hoạch, Hine tới ga Kyoto lúc mấy giờ, làm gì đầu tiên?

   Ⓐ 6 giờ sáng, ăn sáng ở ga　Ⓑ 6 giờ sáng, đi chùa ngay　Ⓒ 11 giờ, chụp ảnh

### *Bài 2* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đang sống ở Tokyo."*

   とうきょうに　すんでいます　わたしは

### *Bài 3* Nối dạng ます với thể て

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | まちます | a | のんで |
| 2 | のみます | b | まって |
| 3 | いきます | c | おきて |
| 4 | おきます | d | いって |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 4* Trả lời ngắn

1. ちょっと待(ま)____ください。 Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____
2. Theo trang kế hoạch, ngày nào Hine không làm gì cả? Viết thứ trong tuần bằng tiếng Nhật (hiragana hoặc chữ Latin). _____

### *Bài 5* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 温(あたた)かいコーヒーを飲(の)みたいですか。

_____

2. × あのレジへ行(い)いてください。

_____

3. × フォーを作(つく)ります。

_____

4. × 写真(しゃしん)をとりませんか。

_____

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

今(いま)、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。

*Hết mùa thu, bạn nói được mình muốn gì, nhờ người khác làm gì, đang làm gì, xin phép và hiểu lệnh cấm, kể một ngày theo thứ tự.*

_____

_____

実(みの)るほど頭(こうべ)を垂(た)れる稲穂(いなほ)かな。

*Lúa càng chín càng cúi đầu.*

TỰ CHẤM ____ / 16

*Tập 20*

# Đừng lo

**thể ない・〜ないでください**

*Thứ Năm · phòng 202*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/dung-lo

## 1 Từ vựng

10 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 心配(しんぱい)する<br>→ 心配(しんぱい)します | lo, lo lắng | 熱(ねつ) | sốt, nhiệt |
| 風邪(かぜ) | cảm (bệnh) | 薬(くすり) | thuốc |
| 無理(むり)する<br>→ 無理(むり)します | cố quá sức | お風呂(おふろ) | bồn tắm, tắm bồn |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| うつる<br>→ うつります | lây (bệnh) | ドア | cửa (ra vào) |
| 肉(にく) | thịt | 言(い)う<br>→ 言(い)います | nói |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

Tiếng Việt đặt "không" trước động từ. *Tiếng Nhật đổi đuôi.*

### Thể ない (3 nhóm)

dạng "không" gốc của động từ: いきません ⇄ いかない. Nhóm 2 bỏ ます thêm ない · nhóm 3 しない, こない · nhóm 1 lùi chữ trước ます lên hàng あ (い → わ).

Động từ ます + → + Thể ない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG đi học

TIẾNG NHẬT

学校(がっこう)へ行(い)かない

ません là "không" lịch sự; ない là "không" ở dạng gốc. Thể ない là chìa khoá của cả mùa đông: ないでください (tập này), なければなりません, なくてもいいです (tập 21), và cách nói với bạn bè (tập 24). Tin vui: いきます, ngoại lệ của thể て, sang ない lại theo đúng luật.

VÍ DỤ

肉(にく)は食(た)べない。

*Không ăn thịt.*

Nhờ làm: ～てください. *Nhờ đừng làm: ～ないでください.*

**～ないでください** đừng... (lời dặn lịch sự): しんぱいしないでください = đừng lo.

Việc + Thể ない + でください

TIẾNG VIỆT
ĐỪNG tới chỗ làm nhé

TIẾNG NHẬT
仕事(しごと)に来(こ)ないでください

Chỉ thêm で vào sau ない. しんぱいしないでください là câu an ủi người Nhật nói nhiều nhất. ～ないでください là LỜI DẶN, mềm; ～てはいけません (tập 18) là LUẬT, cứng.

VÍ DỤ
心配(しんぱい)しないでください。
*Đừng lo.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Ốm lần đầu ở Nhật, mình học được: đi khám nhớ mang thẻ bảo hiểm, thuốc phát trong túi giấy in giờ uống. "Sốt thì đừng tắm bồn" là lời dặn trong nhà, bác sĩ thì nói khác — hỏi bác sĩ của bạn nhé.

## 3 Luyện viết

22 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lo, lo lắng _____
2. sốt, nhiệt _____
3. cảm _____
4. thuốc _____
5. cố quá sức _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は | より | に | から | へ | で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 今日(きょう)（　　）学校(がっこう)へ行(い)かない。
   *Hôm nay không đi học.*
2. 仕事(しごと)（　　）来(こ)ないでください。
   *Đừng tới chỗ làm nhé.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 心配(しんぱい)_____でください。 (Đừng lo.)
   Ⓐ しない　Ⓑ しません　Ⓒ して
2. "Anh đừng tới." Câu nào đúng?
   Ⓐ こないでください　Ⓑ きないでください　Ⓒ こないてください

3. **ここに自転車(じてんしゃ)を止(と)めないでください**

Tờ giấy dán trên hàng rào này nghĩa là gì?

Ⓐ Đừng để xe đạp ở đây  Ⓑ Chỗ để xe đạp  Ⓒ Hãy dắt xe đạp vào

## *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm nay đừng đi học nhé."*

きょうは　がっこうへ　|　いかないで　|　ください

## *Bài 5* Nối dạng ます với thể ない

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | かいます | a | たべない |
| 2 | のみます | b | またない |
| 3 | まちます | c | のまない |
| 4 | たべます | d | かわない |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể ない của いきます — hiragana hoặc chữ Latin. _____

## *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Không có tiền. (あります → ない)

2. Đừng cố quá sức nhé.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 買(か)あない

2. × 帰(かえ)ない

3. × 来(き)ないでください。

4. × 心配(しんぱい)しないてください。

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

心配(しんぱい)しないでください。

*Đừng lo.*

病(やまい)は気(き)から。

*Bệnh phần nhiều từ trong lòng mà ra.*

TỰ CHẤM ____ / 22

*Tập 21*

# Phải nộp trước thứ Sáu

**〜なければなりません・〜なくてもいいです**

*Thứ Hai · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/phai-nop-truoc-thu-sau

## 1 Từ vựng

11 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 出す (だ)<br>→ 出します (だ) | nộp, gửi đi | レポート | bài luận, bài báo cáo (ở trường) |
| 持って行く (もって い)<br>→ 持って行きます (もって い) | mang đi | コート | áo khoác |
| 質問 (しつもん) | câu hỏi | 〜字 (じ) | ... chữ |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| までに | trước, chậm nhất là (hạn) | 来月 (らいげつ) | tháng sau |
| テト | Tết (Việt Nam) | ぐらい | khoảng |
| みんな | mọi người (みんなで: cả nhóm cùng) | | |

## 2 Ngữ pháp

2 MẪU

"Phải làm" trong tiếng Nhật là *"không làm thì không được"*

### 〜なければなりません

phải (làm): いかない → いかなければなりません.

Việc + Thể ない bỏ い + ければなりません

TIẾNG VIỆT

PHẢI mang áo khoác

TIẾNG NHẬT

コートを持って行かなければなりません (も い)

Dịch sát từng mảnh: なければ = "nếu không làm", なりません = "thì không được". Hai lần "không" thành "phải". Đuôi dài, nhưng phần khó chỉ là thể ない của tập 20: chia đúng ない thì phần sau gắn vào y nguyên.

VÍ DỤ

薬 (くすり) を飲 (の) まなければなりません。

*Tôi phải uống thuốc.*

> ***Hine mách nhỏ***
>
> なければなりません dài chín chữ, nên khi nói chuyện người Nhật rút thành なきゃ: いかなきゃ (phải đi rồi), かかなきゃ. Ở trường mình nghe なきゃ còn nhiều hơn. Viết bài thì vẫn dùng đủ.

"Không làm cũng được" = *không cần*

**〜なくてもいいです** không cần (làm): もっていかない → もっていかなくてもいいです.

Việc + Thể ない bỏ い + くてもいいです

TIẾNG VIỆT
KHÔNG CẦN mang ô

TIẾNG NHẬT
かさは持(も)って行(い)かなくてもいいです

Nhớ 〜てもいいです của tập 18: "làm cũng được". Đổi sang ない: "không làm cũng được" = không cần. Được hỏi "có phải... không" mà muốn nói "không cần" thì đáp いいえ、〜なくてもいいです — không dùng 〜てはいけません (cấm) hay 〜ないでください (đừng).

VÍ DỤ
土曜日(どようび)はもう書(か)かなくてもいいです。
*Thứ Bảy không cần viết nữa.*

## 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nộp, gửi đi _____
2. bài luận, bài báo cáo _____
3. mang đi _____
4. áo khoác _____
5. câu hỏi _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | より | へ | を | は | から *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. コート（　　）持(も)って行(い)かなければなりません。
   *Phải mang áo khoác.*
2. かさ（　　）持(も)って行(い)かなくてもいいです。
   *Ô thì không cần mang.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 明日(あした)は早(はや)く起(お)き_____なりません。
   Ⓐ なければ　Ⓑ なくても　Ⓒ ないで
2. Ông Yamada hỏi: 「かさを持(も)って行(い)かなければなりませんか。」 Không cần mang. Bạn đáp:
   Ⓐ いいえ、持(も)って行(い)かなくてもいいです。　Ⓑ いいえ、持(も)って行(い)ってはいけません。
   Ⓒ いいえ、持(も)って行(い)かないでください。

3. 予約不要（よやくふよう）

Dòng chữ trên tờ giới thiệu lớp học thử này nghĩa là gì?

Ⓐ Không cần đặt trước　Ⓑ Phải đặt trước　Ⓒ Đã kín chỗ

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mai bạn không cần tới."*

こなくても　いいです　あしたは

---

### *Bài 5* Nối đuôi câu với nghĩa

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | ～なければなりません | a | không được (luật) |
| 2 | ～なくてもいいです | b | đừng (lời dặn) |
| 3 | ～ないでください | c | không cần |
| 4 | ～てはいけません | d | phải |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. レポートを書（か）か_____なりません。 (Tôi phải viết bài luận.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Mai tôi phải dậy sớm.

2. Mai bạn không cần tới.

### *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 行（い）きなければなりません。

2. × いいえ、持（も）って行（い）ってはいけません。

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

明日(あした)は早(はや)く起(お)きなければなりません。

*Mai tôi phải dậy sớm.*

塵(ちり)も積(つ)もれば山(やま)となる。

*Bụi gom mãi cũng thành núi.*

TỰ CHẤM
____ / 20

*Tập 22*

# Sở thích của tôi

**thể từ điển・〜ことができます・〜まえに**

*Thứ Năm · phòng nghỉ sau quầy*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/so-thich-cua-toi

## 1 Từ vựng

12 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 趣味（しゅみ） | sở thích | 弾く（ひく）<br>→ 弾きます（ひきます） | chơi (đàn) |
| 楽器（がっき） | nhạc cụ | できる<br>→ できます | làm được, có thể |
| 発表（はっぴょう） | bài phát biểu, buổi trình bày | 音（おと） | âm thanh, tiếng |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| 荷物（にもつ） | hành lý, bưu kiện | ダンバウ | đàn bầu |
| 子ども（こ） | trẻ con (子どもの時: hồi nhỏ) | もちろん | tất nhiên |
| 教える（おしえる）<br>→ 教えます（おしえます） | dạy | 発表会（はっぴょうかい） | buổi phát biểu, buổi biểu diễn |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

Dạng in trong từ điển. *Nhóm 1 lùi xuống hàng う.*

### Thể từ điển (3 nhóm)

dạng gốc của động từ: かきます → かく. Nhóm 2 bỏ ます thêm る · nhóm 3 する, くる · nhóm 1 lùi chữ trước ます xuống hàng う.

Động từ ます + → + Thể từ điển

TIẾNG VIỆT

chơi đàn → (việc) CHƠI đàn

TIẾNG NHẬT

弾きます（ひきます） → 弾く（ひく）

Mở từ điển, động từ không nằm ở dạng ます mà ở thể từ điển: ひく, たべる, する. Người Nhật cũng nói dạng này với bạn bè (tập 24). Chữ Hán của きます giờ có đủ ba cách đọc: きます, こない, くる. かえる và たべる cùng đuôi る nhưng khác nhóm — học từ dạng ます thì không nhầm.

VÍ DỤ

寝る前（ねるまえ）に、ダンバウを弾（ひ）きます。

*Trước khi ngủ, tôi chơi đàn bầu. (ねます → ねる)*

こと = "việc". *Thêm こと, động từ thành danh từ.*

### ～ことです・～ことができます

しゅみは～ことです = sở thích là (làm)... · ～ことができます = làm được, có thể... · Danh từ + ができます (にほんごができます).

Sở thích + は + Từ điển + こと + です

TIẾNG VIỆT

Sở thích của tôi LÀ chơi đàn bầu

TIẾNG NHẬT

私(わたし)の趣味(しゅみ)はダンバウを弾(ひ)くことです

Tiếng Việt cho động từ đứng thẳng sau "là". Tiếng Nhật phải gói động từ lại thành "việc chơi đàn" (ひくこと) rồi mới đặt trước です. Câu "làm được" cũng vậy: "việc chơi đàn — có thể" (ひくことができます). "Được phép" thì vẫn là ～てもいいです (tập 18).

VÍ DỤ

私(わたし)は日本語(にほんご)で電話(でんわ)をすることができます。

*Tôi gọi điện bằng tiếng Nhật được.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Đàn bầu chỉ có một dây. Tiếng đàn không đến từ chỗ gảy mà từ cạnh bàn tay chạm khẽ lên dây lúc gảy (bồi âm); chiếc cần cong uốn nốt lên xuống. Hôm phát biểu, ba bạn hỏi mình đàn có cắm điện không.

前(まえ) là "phía trước". *Giờ nó là "trước khi".*

### ～前(まえ)に

trước khi...: ねるまえに = trước khi ngủ · しごとのまえに = trước giờ làm.

Từ điển + まえに + Việc

TIẾNG VIỆT

TRƯỚC KHI ngủ, tôi chơi đàn

TIẾNG NHẬT

寝(ね)る前(まえ)に、ダンバウを弾(ひ)きます

Trước まえに luôn là thể từ điển, kể cả khi chuyện đã xảy ra: きのう、ねるまえにひきました. Thời gian (đã, sẽ) chỉ nằm ở động từ cuối câu, giống ～て、～て của tập 19.

VÍ DỤ

話(はな)す前(まえ)に、少(すこ)し弾(ひ)きます。

*Trước khi nói, tôi chơi một chút.*

## 3 Luyện viết

21 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. sở thích _____
2. chơi _____
3. nhạc cụ _____
4. làm được, có thể _____
5. bài phát biểu, buổi trình bày _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: から　に　は　より　へ　で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私(わたし)の趣味(しゅみ)（　　）ダンバウを弾(ひ)くことです。
*Sở thích của tôi là chơi đàn bầu.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 私(わたし)の趣味(しゅみ)は本(ほん)を読(よ)む_____です。
Ⓐ こと　Ⓑ が　Ⓒ を

2. "Tôi chơi được đàn bầu." Câu nào đúng?
Ⓐ ダンバウを弾(ひ)くことができます。　Ⓑ ダンバウを弾(ひ)きますことができます。
Ⓒ ダンバウを弾(ひ)いてことができます。

3. **寝(ね)る前(まえ)**
Dòng chữ in trên túi thuốc này nghĩa là gì?
Ⓐ Uống trước khi đi ngủ　Ⓑ Uống sau khi ngủ dậy　Ⓒ Uống trước bữa ăn

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi nói được tiếng Nhật."*
にほんごを　はなすことが　できます

### *Bài 5* Nối dạng ます với thể từ điển

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | かきます | a | のむ |
| 2 | のみます | b | くる |
| 3 | きます (đến) | c | かく |
| 4 | たべます | d | たべる |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể từ điển của かえります (về) — hiragana hoặc chữ Latin. _____

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. (Sở thích) là nấu ăn. (つくります → つくる)

2. Sở thích của tôi là nấu ăn.

3. Trước giờ làm, tôi uống cà phê.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 来(き)る

2. × 私(わたし)の趣味(しゅみ)は、料理(りょうり)を作(つく)りますことです。

3. × 寝(ね)ます前(まえ)に

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

私(わたし)の趣味(しゅみ)は料理(りょうり)をすることです。

*Sở thích của tôi là nấu ăn.*

芸(げい)は身(み)を助(たす)く。

*Tài nghệ có ngày giúp mình.*

TỰ CHẤM ____ / 21

*Tập 23*

# Đã từng chưa?

## thể た・〜たことがあります・〜たり〜たり

*Thứ Ba · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/da-tung-chua

## 1 Từ vựng

11 TỪ

| | |
|---|---|
| 雪(ゆき) | tuyết |
| 登る(のぼ)<br>→ 登(のぼ)ります | leo (núi) |
| 初(はじ)めて | lần đầu |
| 降(ふ)る<br>→ 降(ふ)ります | rơi (mưa, tuyết) |
| 一度(いちど) | một lần (一度も＋ない: chưa một lần nào) |
| 雪(ゆき)だるま | người tuyết |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | |
|---|---|
| エッグコーヒー | cà phê trứng |
| 私(わたし)たち | chúng tôi, chúng ta |
| 会(あ)う<br>→ 会(あ)います | gặp |
| 湖(みずうみ) | hồ |
| 掃除(そうじ) | dọn dẹp (そうじをします) |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### Thuộc thể て rồi thì *thể た là miễn phí*

**Thể た** dạng gốc của ました: đổi て → た, で → だ (かいて → かいた, のんで → のんだ, いって → いった).

Thể て + → + Thể た

TIẾNG VIỆT

uống → ĐÃ uống

TIẾNG NHẬT

飲(の)んで → 飲(の)んだ

Thể た là dạng gốc của ました (đã). Nếu bạn chia đúng thể て (tập 16), thể た chỉ khác một chữ. Máy chia có thêm nút た.

VÍ DỤ

富士山(ふじさん)に登(のぼ)った。

*Đã leo núi Phú Sĩ. (のぼって → のぼった)*

## "Có việc đã làm" = *có trải nghiệm*

### ～たことがあります

đã từng: のぼったことがあります · chưa từng: ～たことがありません (いちどもありません: chưa một lần nào).

Việc + Thể た + ことがあります

TIẾNG VIỆT

Tôi ĐÃ TỪNG leo núi Phú Sĩ

TIẾNG NHẬT

富士山(ふじさん)に登(のぼ)ったことがあります

こと vẫn là "việc" của tập 22: "có cái việc đã leo núi Phú Sĩ" = trong đời mình có trải nghiệm đó. ～たことがあります không đi với một thời điểm cụ thể (hôm qua, tháng Mười Một): có thời điểm thì dùng ～ました. Tiếng Việt "đã từng" cũng y như vậy.

VÍ DỤ

雪(ゆき)を見(み)たことがありません。

*Tôi chưa từng thấy tuyết.*

> ***Hine mách nhỏ***
> Tokyo chỉ cần hai phân tuyết là lên bản tin: tàu chạy chậm, người ta đi khom khom cho khỏi trượt. Cái ô 700 yên mua hôm bão tháng Mười thành cái ô che tuyết đầu tiên của mình.

## Kể vài việc tiêu biểu, *không kể hết*

### ～たり～たりします

nào là... nào là...: たべたり、みたりしました.

A た + り + B た + り + しました

TIẾNG VIỆT

NÀO LÀ ăn phở, NÀO LÀ ngắm hồ

TIẾNG NHẬT

フォーを食(た)べたり、湖(みずうみ)を見(み)たりしました

～て、～て của tập 19 kể ĐỦ việc, ĐÚNG thứ tự. ～たり～たり chỉ chọn vài việc tiêu biểu, không theo thứ tự, còn những việc khác nữa. Thời gian (đã, sẽ) nằm ở する cuối câu.

VÍ DỤ

週末(しゅうまつ)は本(ほん)を読(よ)んだり、映画(えいが)を見(み)たりしました。

*Cuối tuần tôi nào là đọc sách, nào là xem phim.*

# 3 Luyện viết

20 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tuyết _____
2. rơi _____
3. leo _____
4. một lần _____
5. lần đầu _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ | から | で | に | より *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 富士山（　　）登ったことがあります。
*Tôi đã từng leo núi Phú Sĩ.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 雪を見____ことがありません。
Ⓐ た　Ⓑ て　Ⓒ ます

2. Bạn muốn nói: "Tháng Mười Một tôi đã đi Kyoto."
Ⓐ 11月に京都へ行きました。　Ⓑ 11月に京都へ行ったことがあります。
Ⓒ 11月に京都へ行ったりします。

3. 初雪
Dòng chữ trên bản tin thời tiết này nghĩa là gì?
Ⓐ Tuyết đầu mùa　Ⓑ Tuyết rơi dày　Ⓒ Hết tuyết

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cuối tuần tôi nào là đọc sách, nào là xem phim."*
しゅうまつは　ほんをよんだり　|　しました　|　えいがをみたり

### *Bài 5* Nối dạng ます với thể た

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | いきます | a | かいた |
| 2 | のみます | b | いった |
| 3 | かきます | c | のんだ |
| 4 | きます (đến) | d | きた |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể た của のみます (uống) — hiragana hoặc chữ Latin. _____

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Đã uống cà phê trứng. (のんで → のんだ)

2. Bạn đã từng hát bài Nhật ở karaoke chưa?

3. Nào là ăn phở, nào là ngắm hồ.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × はい、11月(がつ)に行(い)ったことがあります。

2. × 雪(ゆき)だるまを作(つく)ったり、写真(しゃしん)をとりました。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

富士山(ふじさん)に登(のぼ)ったことがあります。

*Tôi đã từng leo núi Phú Sĩ.*

雪(ゆき)は豊年(ほうねん)の瑞(しるし)。

*Năm nhiều tuyết là điềm được mùa.*

TỰ CHẤM ____ / 20

*Tập 24*

# Nói chuyện như bạn bè

## thể thông thường · ～とおもいます · ～といいました

*Thứ Sáu · quầy thu ngân*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/noi-chuyen-nhu-ban-be

## 1 Từ vựng

12 TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 思う (おも)<br>→ 思います (おも) | nghĩ, cho rằng | 桜 (さくら) | hoa anh đào |
| 花見 (はなみ) | ngắm hoa (anh đào) | 咲く (さ)<br>→ 咲きます (さ) | (hoa) nở |
| ひま | rảnh | うん | ừ (thân mật của はい); ううん: không (thân mật của いいえ) |

GẶP THÊM TRONG TẬP

| | | | |
|---|---|---|---|
| もうすぐ | sắp | むずかしい | khó |
| おもしろい | thú vị, hay | いらっしゃいませ | xin mời vào (người bán hàng chào khách) |
| タメ口 (タメぐち) | cách nói thân mật (không dùng です・ます) | だから | vì vậy; (bạn bè) ...mà |

## 2 Ngữ pháp

3 MẪU

### Cùng một câu, *hai bộ quần áo*

### Thể thông thường

cách nói với bạn bè, người nhà: bỏ です・ます. いきます → いく · いきません → いかない · いきました → いった · いきませんでした → いかなかった.

です・ます + → + Thể thông thường

TIẾNG VIỆT

Mai rảnh không ạ? → Mai rảnh không?

TIẾNG NHẬT

明日 (あした)、ひまですか → 明日 (あした)、ひま？

Bạn đã có đủ mảnh: thể từ điển (tập 22), ない (tập 20), た (tập 23). Còn một mảnh mới: なかった (đã không) — ない chia như tính từ い. Tính từ い không bao giờ có だ (さむいだ là sai). はい → うん, いいえ → ううん. Không chắc thì giữ です và đợi người kia mở lời.

VÍ DỤ

うん、ひま。花見 (はなみ)、行 (い)く？

*Ừ, rảnh. Đi ngắm hoa không?*

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Người Nhật gọi kiểu nói thân mật là タメぐち. Đừng tự đổi trước: đợi người kia mở lời, như Tanaka. Sato tới giờ vẫn gọi mình là ヒネさん và nói です. Mình đợi tới lúc cô ấy quen.

### Tiếng Việt "tôi nghĩ" đứng đầu. *Tiếng Nhật đứng cuối.*

**～と思(おも)います** tôi nghĩ...: おもしろいとおもいます · với bạn: ～とおもう. Tính từ な, danh từ thêm だ: きれいだとおもいます.

Chủ đề + は + Ý kiến (thông thường) + とおもいます

TIẾNG VIỆT
Tôi NGHĨ tiếng Nhật thú vị

TIẾNG NHẬT
日本語(にほんご)はおもしろいと思(おも)います

と là dấu ngoặc của ý nghĩ: điều mình nghĩ nằm trong ngoặc, おもいます đứng sau. Trong ngoặc luôn là thể thông thường, kể cả khi cả câu nói lịch sự: おもしろいとおもいます, không phải おもしろいですとおもいます. Câu có とおもいます nghe mềm hơn câu khẳng định thẳng.

VÍ DỤ
桜(さくら)はきれいだと思(おも)う。
*Tớ nghĩ hoa anh đào đẹp.*

### Cùng chữ と, *giờ là ngoặc của lời nói*

**～と言(い)いました** (ai đó) đã nói rằng...: 「...」といいました · câu thể thông thường + といいました.

Ai + は + Lời (thông thường) + といいました

TIẾNG VIỆT
Anh Tanaka BẢO không cần です nữa

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんは「です」はいらないと言(い)いました

Giữ nguyên câu người ta nói thì đặt trong 「」. Kể lại ý thì dùng thể thông thường, giống と おもいます. Người nói đứng đầu, いいました đứng cuối.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんは「です」はいらないと言(い)いました。
*Anh Tanaka bảo không cần です nữa.*

## 3 Luyện viết

23 CÂU

### *Bài 1* Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nghĩ, cho rằng _____
2. hoa anh đào _____
3. ngắm hoa _____
4. (hoa) nở _____
5. rảnh _____

### *Bài 2* Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　で　より　へ　に　から *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 日本語(にほんご)（　　）おもしろいと思(おも)います。
   *Tôi nghĩ tiếng Nhật thú vị.*

2. ホテルの人（　　）、山田さんのベトナム語が上手だと言いました。
*Người khách sạn bảo tiếng Việt của ông Yamada giỏi.*

### *Bài 3* Khoanh đáp án đúng

1. 桜はきれい＿と思います。
Ⓐ だ　Ⓑ です　Ⓒ に

2. Ông Yamada bước vào cửa hàng. Bạn chào:
Ⓐ 今日も寒いですね。　Ⓑ 今日も寒いね。　Ⓒ 今日も寒いだね。

3. **今どこ？**
Tin nhắn của bạn bạn nghĩa là gì?
Ⓐ Giờ cậu đang ở đâu?　Ⓑ Bây giờ mấy giờ?　Ⓒ Cậu đi đâu đấy?

### *Bài 4* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi nghĩ tiếng Nhật thú vị."*
おもいます　おもしろいと　にほんごは

### *Bài 5* Nối dạng lịch sự với thể thông thường

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | いきます | a | いかない |
| 2 | いきません | b | いく |
| 3 | いきました | c | いった |
| 4 | いきませんでした | d | いかなかった |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

### *Bài 6* Trả lời ngắn

1. Viết thể thông thường của さむかったです — hiragana hoặc chữ Latin. _____

### *Bài 7* Dịch sang tiếng Nhật

1. Mai rảnh không?

2. Hôm nay vẫn lạnh nhỉ. (với bạn bè)

3. Tôi nghĩ mai không có tuyết.

## *Bài 8* Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. × 今日(きょう)も寒(さむ)いね！

2. × 寒(さむ)いだ

3. × 桜(さくら)はきれいと思(おも)います。

4. × 上手(じょうず)ですと言(い)いました。

### *Câu của bạn* Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

日本語(にほんご)はおもしろいと思(おも)う。

*Tớ thấy tiếng Nhật thú vị.*

親(した)しき仲(なか)にも礼儀(れいぎ)あり。

*Thân mấy cũng phải giữ lễ.*

TỰ CHẤM ____ / 23

# Kiểm tra cuối khoá

**おかあさんへ**

*Thứ Ba · lá thư gửi mẹ*

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/kiem-tra-cuoi-khoa

## 1 Bài đọc

### Thư gửi mẹ

*Ngày 6 tháng Tư, tròn một năm từ ca làm thêm đầu tiên. Hine viết cho mẹ bằng tiếng Nhật, bằng tất cả những gì cô học được. Tối thứ Bảy, cô sẽ đọc cho mẹ nghe qua video rồi dịch.*

お母さんへお元気ですか。東京は今、桜がとてもきれいです。去年の今日、私は初めてひまわりで働きました。あの日の私の日本語は、「はじめまして。ヒネです。」だけでした。今は、毎日日本語で話したり、書いたりしています。夏はとても暑かったです。でも、ハノイのほうが暑いと思います。秋には、京都へ紅葉を見に行きました。12月に熱が出ましたが、もう元気です。心配しないでください。ダンバウ、ありがとうございました。発表会で弾きました。みんな、音がきれいだと言いました。2月に、初めて雪を見ました。雪だるまも作りました。田中さんには、もう「です」を使いません。友だちですから。山田さんはテトにハノイへ行きました。また行きたいと言っています。私は、もう一年東京で勉強したいです。日本語はむずかしいです。でも、おもしろいと思います。夏休みに、ハノイへ帰ります。お母さんのフォーが食べたいです。4月6日 ヒネ

*Ở dòng cuối, Hine viết thêm một dòng tiếng Việt, chữ nhỏ: "Thứ Bảy con đọc cho mẹ nghe nhé."*

## 2 Luyện viết

32 CÂU

### *Bài 1* Khoanh đáp án đúng

1. 私__ベトナム人です。

   (A) は (B) を (C) で

2. Bạn rủ Tanaka đi ăn trưa cùng:

   (A) いっしょに昼ごはんを食べませんか。 (B) いっしょに昼ごはんを食べたいですか。

   (C) いっしょに昼ごはんを食べません。

3. 入口

   Biển trên cửa kính toà nhà này nghĩa là gì?

   (A) Lối vào (B) Lối ra (C) Nhà vệ sinh

4. 東京はあまり暑_____です。

   (A) くない (B) い (C) かった

5. "Trong phòng có một con mèo." Câu nào đúng?

Ⓐ 部屋(へや)に猫(ねこ)がいます。 Ⓑ 部屋(へや)に猫(ねこ)があります。 Ⓒ 部屋(へや)に猫(ねこ)をいます。

6. 京都(きょうと)へ紅葉(こうよう)を見(み)__行(い)きます。

Ⓐ に Ⓑ で Ⓒ を

7. Ở chùa, bạn muốn xin chụp ảnh một cô gái mặc kimono:

Ⓐ 写真(しゃしん)をとってもいいですか。 Ⓑ 写真(しゃしん)をとりませんか。 Ⓒ 写真(しゃしん)をとってください。

8. **撮影禁止(さつえいきんし)**

Tấm biển trong điện thờ này nghĩa là gì?

Ⓐ Cấm chụp ảnh Ⓑ Được chụp ảnh Ⓒ Chụp ảnh lấy ngay

9. **たばこを吸(す)わないでください**

Tờ giấy dán cạnh cửa quán này nghĩa là gì?

Ⓐ Đừng hút thuốc Ⓑ Hãy hút thuốc ở đây Ⓒ Có bán thuốc lá

10. Bạn hỏi thầy: 「明日(あした)、来(こ)なければなりませんか。」 Thầy bảo không cần. Thầy nói:

Ⓐ いいえ、来(こ)なくてもいいです。 Ⓑ いいえ、来(こ)なければなりません。

Ⓒ いいえ、来(こ)ないでください。

11. 雪(ゆき)を見(み)た____があります。

Ⓐ こと Ⓑ の Ⓒ が

12. Theo lá thư, ngày này năm trước Hine làm gì?

Ⓐ Làm ca đầu tiên ở ひまわり Ⓑ Bay sang Nhật Ⓒ Thi xếp lớp

13. Theo lá thư, Hine nghĩ mùa hè ở đâu nóng hơn?

Ⓐ Hà Nội Ⓑ Tokyo Ⓒ Kyoto

14. Câu nào ĐÚNG với lá thư?

Ⓐ Hine không còn dùng です khi nói với Tanaka Ⓑ Ông Yamada chưa từng sang Hà Nội

Ⓒ Hine về Hà Nội ăn Tết

15. Vì sao Hine viết 「しんぱいしないでください」?

Ⓐ Vì tháng Mười Hai cô bị sốt, giờ đã khoẻ Ⓑ Vì cô sắp về Hà Nội Ⓒ Vì cô chưa nộp bài luận

## *Bài 2* Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm qua tôi không làm gì cả."*

なにも | しませんでした | きのう

2. *"Hà Nội nóng hơn." (đáp câu hỏi どちら)"*

あついです　ほうが　ハノイの

3. *"Rửa tay rồi mới ăn."*

あらってから　てを　たべます

4. *"Tôi nghĩ hoa anh đào đẹp."*

きれいだと　おもいます　さくらは

5. *"Xếp ba việc theo đúng thứ tự trong năm của Hine."*

きょうとへいきました　ひまわりではたらきました　ゆきをみました

## *Bài 3* Nối từ với nghĩa

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | これ | a | cái đó (gần người nghe) |
| 2 | それ | b | cái này (gần mình) |
| 3 | あれ | c | cái kia (xa cả hai) |
| 4 | どこ | d | ở đâu |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 4* Nối dạng ます với thể ない

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | かいます | a | ない |
| 2 | きます (đến) | b | こない |
| 3 | あります | c | かわない |
| 4 | いきます | d | いかない |

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

## *Bài 5* Trả lời ngắn

1. 日本(にほん)の歌(うた)__好(す)きです。 Viết trợ từ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

2. Viết thể て của まちます (đợi) — hiragana hoặc chữ Latin. _____

3. 私(わたし)の趣味(しゅみ)は歌(うた)を歌(うた)う____です。 Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

_____

4. Về Hà Nội, Hine muốn ăn món gì mẹ nấu? Viết tên món bằng tiếng Nhật (katakana, hiragana hoặc chữ Latin). _____

*Câu của bạn* **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

日本語(にほんご)はおもしろいと思(おも)います。

*Một năm trước, Hine chỉ nói được はじめまして. Giờ bạn nói được mình là ai, một ngày của mình, mình thích gì, nhờ, xin phép, phải làm gì, đã từng làm gì, và nói chuyện với bạn bè như người Nhật.*

可愛(かわい)い子(こ)には旅(たび)をさせよ。

*Thương con thì cho con đi xa.*

TỰ CHẤM ____ / 32

# Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

## Tập 1

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 私(わたし)
2. 日本(にほん)
3. ベトナム
4. 先生(せんせい)
5. こちら

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は
4. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. B · は — は đánh dấu chủ đề "わたし". です đã có ở cuối.
2. B · 私(わたし)はヒネです。 — Không gắn さん sau tên mình.
3. A · です — です đứng cuối câu, là "là".
4. A · はじめまして。 — どうぞよろしく nói ở cuối lời giới thiệu.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たなかさん は にほんじん です

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. wa — Khi làm trợ từ, は đọc là "wa".

### Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私(わたし)はヒネです。 — Tiếng Việt dùng "chị/anh/em" cho cả mình lẫn người khác ("em đi đây ạ"). Tiếng Nhật thì không: さん chỉ dành cho người khác.

## Tập 2

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 中国人(ちゅうごくじん)
2. 韓国人(かんこくじん)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. も

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. B · いいえ、中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。 — はい = "đúng vậy", không phải "dạ". Câu trả lời "không" mở bằng いいえ.
2. B · も — "cũng" = も, đứng thay chỗ は.
3. A · 私(わたし)はも学生(がくせい)です。 — も thay hẳn は, không đứng sau は.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. やまださん は せんせい じゃありません

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. か / ka — Thêm か vào cuối là thành câu hỏi.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんは会社員(かいしゃいん)じゃありません。学生(がくせい)です。
2. はい、学生(がくせい)です。
3. いいえ、学生(がくせい)じゃありません。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. いいえ、中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。 — Tiếng Việt mở đầu bằng "Dạ" cho lễ phép, kể cả khi đáp "không" ("Dạ, không ạ"). はい không phải "dạ": nó nghĩa là "đúng vậy". Câu hỏi "có phải không?" mà câu trả lời là "không" thì phải mở bằng いいえ.
2. 私(わたし)も学生(がくせい)です。 — も thay hẳn は, không đứng sau は.

## Tập 3

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 大学(だいがく)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. の

2. の

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · の — Nối hai danh từ "sinh viên (của) trường Sakura" bằng の.

2. B · さくら大学(だいがく)の留学生(りゅうがくせい)です。 — Cái chính (du học sinh) đứng sau の.

3. A · Món gợi ý hôm nay — A の B: "おすすめ của hôm nay".

4. A · Ảnh của ai vậy? — だれの = của ai.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たなかさん の がくせいしょう

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. の / no — "của" = の, đặt giữa hai danh từ.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんの写真(しゃしん)です。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. さくら大学(だいがく)の留学生(りゅうがくせい) — Hine nghĩ bằng tiếng Việt ("du học sinh... trường Sakura") rồi dịch đúng thứ tự đó. Nghe ra thành "trường Sakura của du học sinh".

## Tập 4

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. これ・それ・あれ

2. この・その・あの

3. いくら

4. ください

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. B · それは何(なん)ですか。 — Gần người nghe → それ.

2. A · この — Có danh từ phía sau → この.

3. A · Cơm nắm giá 130 yên — えん = yên Nhật; ぜいこみ = đã gồm thuế.

4. A · これ肉(にく)まんをください。 — これ không đứng trước danh từ.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あの かさ を ください

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. なん / nan — Trước です, "cái gì" đọc là なん (nan): なんですか.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. それは何(なん)ですか。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. これは肉(にく)まんです。 — Hine nhắc lại đúng chữ của khách, giống hệt cái lỗi nhắc lại さん ở tập 1. Khi đáp, hãy đổi theo chỗ mình đứng: khách nói それ → mình đáp これ.

2. この肉(にく)まんをください。 — これ đứng một mình. Có danh từ phía sau thì dùng この. (Hoặc gọn hơn: これをください。)

## Tập 5

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ここ・そこ・あそこ
2. トイレ
3. 教室(きょうしつ)
4. エレベーター

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. C · あそこ — Xa cả hai → あそこ.
2. A · Nhà vệ sinh — おてあらい = cách nói lịch sự của トイレ.
3. A · どこ — Hỏi chỗ → どこ.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. トイレ は どこ です か

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. あそこ / asoko — Xa cả hai → あそこ (nhớ riêng, không phải あこ).

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 教室(きょうしつ)は3階(がい)です。
2. ここは1階(かい)です。

## Ôn 1

### Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · いいえ、学生(がくせい)です。 — Câu trả lời "không" mở bằng いいえ (tập 2).
2. A · の — Nối hai danh từ bằng の (tập 3).
3. A · Nhà vệ sinh ở tầng 2 — F = かい (tầng); おてあらい = nhà vệ sinh.
4. A · 私(わたし)の学生証(がくせいしょう)です。 — Không gắn さん cho chính mình (tập 1).
5. A · Sinh viên năm ba, cũng làm thêm ở Himawari — Dòng 7: わたしも…アルバイトです。3ねんせい…

### Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. だれ の かさ です か

### Bài 3 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

### Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ですか / desuka / desu ka — Câu hỏi = です + か.
2. 150 — Dòng 5: ひまわりのにくまんは150えんです。

### Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私(わたし)はヒネです。 — さん là để gọi người khác, không gắn cho chính mình.
2. いいえ、中国人(ちゅうごくじん)じゃありません。 — はい là "đúng vậy", không phải "dạ". Nói "không phải" thì mở bằng いいえ.
3. さくら大学(だいがく)の留学生(りゅうがくせい)です。 — A の B: cái chính (du học sinh) đứng SAU の.
4. これは肉(にく)まんです。 — Khách nói それ vì cái tủ gần Hine. Hine đáp theo chỗ mình đứng: これ.

### Bản dịch bài đọc

Rất vui được gặp mọi người. Mình là Hine. Mình là người Việt Nam. Không phải người Trung Quốc đâu nhé. Mình là du học sinh trường Đại học Sakura. Mình làm thêm ở cửa hàng tiện lợi "Himawari". Bánh bao nhân thịt ở Himawari giá 150 yên. Mong được mọi người giúp đỡ. Tôi cũng làm thêm ở Himawari. Tanaka, năm ba.

## Tập 6

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 起(お)きる
2. 寝(ね)る
3. 勉強(べんきょう)する
4. 働(はたら)く
5. 毎朝(まいあさ)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に — Giờ có con số → に.
2. B · 毎朝(まいあさ) 7時(じ)に起(お)きます。 — まいあさ không cần に; に đứng sau giờ, không đứng cuối câu.
3. A · Mở cửa từ 10 giờ sáng đến 8 giờ tối — 〜 = から…まで; 20:00 là 8 giờ tối.
4. A · いいえ、勉強(べんきょう)しません。 — "Không" thì mở bằng いいえ (tập 2), cuối câu là ません.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. １２じ に ねます

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

### Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 明日(あした)は6時(じ)に起(お)きます。
2. 日曜日(にちようび)は 働(はたら) きません。
3. 月曜日(げつようび)から金曜日(きんようび)まで勉強(べんきょう)します。

### Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 毎朝(まいあさ) 7時(じ)に起(お)きます。 — Tiếng Việt nói "VÀO mỗi sáng, LÚC 7 giờ", hai chữ chỉ thời gian. Hine dịch cả hai thành に. Có con số thì mới có に.

## Tập 7

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 昨日(きのう)
2. 先週(せんしゅう)
3. 週末(しゅうまつ)
4. 土曜日(どようび)
5. 休(やす)む

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. も

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · しました — きのう là đã qua → ました.
2. A · いいえ、働(はたら) きませんでした。 — Hỏi chuyện đã qua thì đáp bằng đuôi đã qua; "không" mở bằng いいえ.
3. A · Quán nghỉ vào thứ Hai — ていきゅうび = ngày nghỉ cố định.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せんしゅう は やすみました

### Bài 5 · Nối đuôi động từ với nghĩa

1–d · 2–b · 3–c · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ました / mashita — Đã qua: ます → ました.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 先週(せんしゅう)は休(やす)みませんでした。
2. 日曜日(にちようび)は何(なに)もしませんでした。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 土曜日(どようび)は 働(はたら) きました。 — Hine kể thứ Bảy vừa rồi mà dùng ます. ます nghĩa là thường ngày hoặc sắp làm, nên Tanaka hiểu là thứ Bảy TUẦN NÀY.
2. 何(なに)もしませんでした。 — なにも chỉ đi với đuôi phủ định. Và không có なにをも: も đã thay chỗ を.

## Tập 8

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 行く
2. 来る
3. 帰る
4. 駅
5. 友だち

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. で

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · で — "bằng" phương tiện = で.
2. A · 今から行きます！ — Bạn rời chỗ mình để đi về phía bạn kia → いきます.
3. A · Toa dành riêng cho phụ nữ — じょせい = phụ nữ; せんよう = dành riêng.
4. A · 足で学 校へ行きます。 — "Đi bộ" là cả cụm あるいて, không phải "bằng chân".

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ベトナム へ かえります

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. と / to — "cùng với" = と.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 夏、ベトナムへ帰ります。
2. どこへ行きますか。
3. 一人でバスで帰ります。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今から行きます！ — Hine dịch "em đến ngay" từng chữ. Nhưng cô đang rời ga sau để đi về phía Tanaka, nên phải là いきます. きます nghe như có ai đó sắp tới chỗ Hine.
2. 歩いて行きます。 — "Đi bằng chân" không nói bằng で. "Đi bộ" là cả cụm あるいて, không có で. (Tập 16 bạn sẽ hiểu vì sao có đuôi て. Giờ cứ nhớ cả cụm.)

## Tập 9

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 食べる
2. 飲む
3. 見る
4. 買う
5. いっしょに

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. で
3. を

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · で — Làm việc gì Ở đâu → で.
2. A · すみません、今日はちょっと…。 — Người Nhật từ chối bằng nửa câu ちょっと..., không dùng いいえ + ません.
3. A · Mua vé ăn ở đây — しょっけん = vé ăn; こちら = phía này.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんご を べんきょうします

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ましょう / mashou / mashō / masho — Hưởng ứng: ます → ましょう.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 映画を見ました。
2. 日本語を勉 強します。
3. ひまわりで 働 きます。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 食 堂で昼ごはんを食べます。 — Ăn là làm một việc TẠI chỗ đó → で. へ chỉ dùng khi đi, đến, về.
2. すみません、今日はちょっと…。 — Tiếng Việt "Không, em không ăn đâu" đã hơi cộc. Tiếng Nhật いいえ + ～ません còn cộc hơn: nghe như từ chối luôn cả người rủ, không chỉ bữa trưa.

## Ôn 2

### Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 何(なに)もしませんでした。 — なにも chỉ đi với đuôi phủ định; chuyện đã qua → ませんでした (tập 7).
2. A · で — Phương tiện + で (tập 8).
3. A · Ga tiếp theo là Sakura Daigakumae — つぎ = tiếp theo (tập 8).
4. A · 家(いえ)へ行(い)きます。 — Về nhà mình → かえります (tập 8).
5. A · Bạn cùng lớp — Dòng 4: クラスのともだちと.

### Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. えいが を みませんか

### Bài 3 · Nối trợ từ với câu nó trả lời

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

### Bài 4 · Trả lời ngắn

1. に / ni — Giờ có con số → に (tập 6).
2. 4 — Dòng 9: 4じにおきます.

### Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 毎朝(まいあさ) 7時(じ)に起(お)きます。 — Không có con số thì không có に.
2. 土曜日(どようび)は 働(はたら) きました。 — Chuyện đã qua thì đuôi là ました.
3. 今(いま)から行(い)きます！ — Đang đi về phía người nghe vẫn là いきます. きます là tới chỗ mình.
4. 今日(きょう)はちょっと…。 — Được rủ mà bận thì nói nửa câu ちょっと..., không dùng いいえ + ません.

### Bản dịch bài đọc

Hôm nay mình dậy lúc 6 giờ. Mình đi chuyến tàu 7 giờ 52 đến trường. Từ 9 giờ đến 12 giờ mình học tiếng Nhật. Buổi trưa mình ăn cà ri ở căng tin với bạn cùng lớp. Từ 5 giờ đến 10 giờ mình làm ở Himawari. Hôm nay ông Yamada lại mua cà phê. Bánh bao thì không mua. 10 giờ rưỡi mình về nhà. Mai mình đi núi Takao với anh Tanaka và mấy người bạn của anh ấy. Mình sẽ dậy lúc 4 giờ! Tối nay 11 giờ là ngủ.

## Tập 10

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 暑(あつ)い
2. いい
3. きれい

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · じゃありません — しずか là tính từ な: phủ định giống danh từ.
2. B · 部屋(へや)はあまり小(ちい)さくないです。 — あまり đi với phủ định; tính từ い phủ định là くない.
3. A · Đi bộ 5 phút ra ga — とほ = đi bộ.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ちいさい へや です

### Bài 5 · Nối tính từ với nghĩa tiếng Việt

1–b · 2–c · 3–d · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. くない / kunai — Tính từ い: bỏ い, thêm くない.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 駅(えき)は大(おお)きくないです。
2. 大(おお)きい駅(えき)ですね。
3. 静(しず)かな町(まち)です。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. よくないです。 — いい là tính từ duy nhất đổi cả đầu chữ khi chia: không tốt là よくない, không phải いくない.
2. きれいじゃありません。 — きれい tận cùng bằng い, nhưng là tính từ な. Mẹo: nhớ cả cụm きれいなへや là không nhầm.
3. 部屋(へや)はとても小(ちい)さいです。 — Hine muốn nói "nhỏ quá", và nghĩ あまり là "quá". Nhưng あまり luôn đi với câu "không": あまりちいさくないです = không nhỏ lắm. Vì vậy Tanaka nghe nửa câu là đoán ngay phần còn lại, và đoán ngược ý Hine.

## Tập 11

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 楽(たの)しい
2. 多(おお)い
3. 海(うみ)
4. 人(ひと)
5. 休(やす)み

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. が

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かったです — Tính từ い ở quá khứ: い → かった, です giữ nguyên.
2. B · 海(うみ)はきれいでした。 — きれい là tính từ な → でした.
3. A · Quán tạm trên bãi biển mùa hè — うみのいえ chỉ mở tháng Bảy, tháng Tám.
4. A · あまりきれいじゃありませんでした。 — あまり + phủ định; きれい là tính từ な.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きのう は あつくなかったです

### Bài 5 · Nối với nghĩa tiếng Việt

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. かった / katta — いい ở quá khứ là よかった.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 映画(えいが)はよかったです。
2. きのうは暑(あつ)くなかったです。
3. 町(まち)は静(しず)かでした。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. とても暑(あつ)かったです。 — Hine suy ra rất có lý: tập 7, ます thành ました, vậy です chắc thành でした. Với danh từ và tính từ な thì đúng vậy. Nhưng tính từ い mang thời gian trong chính nó: い → かった.
2. 海(うみ)はきれいでした。 — きれい lại đội lốt tính từ い. Nó là tính từ な, nên quá khứ là でした.

## Tập 12

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ある
2. いる

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. に
3. の

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · います — Người → います.
2. A · 猫(ねこ)は 机(つくえ)の上(うえ)にいます。 — Vật mốc + の + vị trí; mèo → います.
3. A · Còn phòng trống — あり = あります.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. つくえの うえ に

### Bài 5 · Nối vị trí với nghĩa tiếng Việt

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. いません / imasen — Con vật → います; phủ định いません.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 猫(ねこ)はもういません。
2. 駅(えき)の前(まえ)にコンビニがあります。
3. 猫(ねこ)は箱(はこ)の中(なか)にいます。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ベッドの下(した)に猫(ねこ)がいます！ — Với tiếng Việt, "có con mèo" và "có cái bàn" là cùng một chữ "có". Hine dùng あります cho cả hai, và Tanaka nghe ra một con mèo... đồ vật.
2. 机(つくえ)の上(うえ) — Dịch "trên bàn" từng chữ thì ra うえのつくえ = "cái bàn ở phía trên". Vật mốc luôn đứng trước の.

## Tập 13

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 分(わ)かる
2. 歌(うた)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が
3. から

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · が — すき là tính từ → cái được thích đi với が.
2. A · いいえ、まだまだです。 — 「はい、じょうずです」 đúng ngữ pháp, nhưng nghe như tự khen; người Nhật không đáp vậy.
3. A · Uống thoải mái, giá cố định — ほうだい = thoải mái, không giới hạn.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんご が わかります

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. どうして / doushite / dōshite / doshite — どうして = vì sao.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本語(にほんご)が少(すこ)し分(わ)かります。
2. いいえ、まだまだです。
3. 日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きですから。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです。 — Tiếng Việt "thích" là động từ, nên Hine dùng を như "ăn cơm". Nhưng すき là tính từ — cái được thích đi với が.
2. 嫌(きら)いじゃありません。 — Như きれい ở tập 10: đuôi い mà là tính từ な.

## Tập 14

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 寒(さむ)い
2. 冬(ふゆ)
3. 国(くに)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. より
3. で

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · より — より = so với, gắn vào bên đem ra so.
2. B · 東京(とうきょう)よりハノイのほうが暑(あつ)いです。 — より ở bên thua (Tokyo), のほうが ở bên thắng (Hà Nội).
3. A · Cảnh báo say nắng — ねっちゅうしょう = say nắng.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ふゆ のほうが さむいです

### Bài 5 · Nối với nghĩa tiếng Việt

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. が / ga — Từ để hỏi + が, không dùng は.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. コーヒーのほうが好(す)きです。
2. ベトナムで、どこがいちばん好(す)きですか。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 東京(とうきょう)よりハノイのほうが暑(あつ)いです。 — Câu tiếng Việt mở bằng "Hà Nội...", nên Hine mở bằng ハノイ, rồi gắn より vào vì nghĩ より là "hơn". Nhưng より là "so với": ハノイより = "so với Hà Nội". Cả câu thành "Tokyo nóng hơn Hà Nội".
2. 何(なに)がいちばん好(す)きですか。 — Từ để hỏi không đi với は. Hỏi "cái nào nhất" thì dùng が.

## Ôn 3

### Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · でした — Tính từ な ở quá khứ → でした (tập 11).
2. A · 楽(たの)しかったですが、暑(あつ)かったです。 — い → かった; "nhưng" là が, không phải から (tập 11, 13).
3. A · Đang bật điều hoà — れいぼう = điều hoà mát (tập 10).
4. B · 猫(ねこ)が嫌(きら)くないです。 — きらい là tính từ な: phủ định là きらいじゃありません.
5. A · Nhỏ nhưng yên tĩnh — Dòng 4: ちいさいですが、しずかです.

### Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. なつ が すきです

### Bài 3 · Nối với nghĩa tiếng Việt

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

### Bài 4 · Trả lời ngắn

1. います / imasu — Con vật → います (tập 12).
2. 61 — Dòng 9: 61てんでした.

### Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 部屋(へや)はとても小(ちい)さいです。 — あまり chỉ đi với câu "không".
2. とても暑(あつ)かったです。 — Tính từ い tự chia: い → かった.
3. ベッドの下(した)に猫(ねこ)がいます！ — Con vật → います.
4. 日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです。 — すき là tính từ, cái được thích đi với が.
5. 東京(とうきょう)よりハノイのほうが暑(あつ)いです。 — より = so với, gắn vào bên thua.

### Bản dịch bài đọc

Gửi lời hỏi thăm mùa nóng. (câu mở cố định của thiệp hè) Mẹ có khoẻ không ạ? Tokyo ngày nào cũng rất nóng. Nhưng Hà Nội còn nóng hơn, mẹ nhỉ. Phòng con nhỏ, nhưng yên tĩnh. Phòng bên cạnh có một con mèo. Thỉnh thoảng nó sang phòng con đấy. Ngày lễ Biển, con đi biển với bạn cùng lớp. Nóng, nhưng rất vui. Con còn đi karaoke với mọi người ở chỗ làm thêm. Anh Tanaka hát được... 61 điểm. Con sẽ viết tiếp. Hine

## Tập 15

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 雨(あめ)
2. 青(あお)い

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. へ
3. を

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · が — ほしい là tính từ → cái muốn có đi với が.
2. A · 映画(えいが)を見(み)たいです。 — Động từ bỏ ます + たい. ほしい không gắn vào động từ.
3. A · Đã bán hết — うりきれ = bán hết.
4. A · 温(あたた)かいコーヒーはいかがですか。 — Hai câu kia đúng ngữ pháp, nhưng hỏi thẳng mong muốn của khách là thiếu lịch sự; người bán hàng mời bằng いかがですか.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. コーヒーを のみたい です

### Bài 5 · Nối từ với nghĩa tiếng Việt

1–c · 2–d · 3–b · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. たい / tai — Động từ bỏ ます + たい.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 車(くるま) はあまりほしくないです。
2. 今日(きょう)は何(なに)も食(た)べたくないです。
3. 富士山(ふじさん)を見(み)たかったです。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. かさがほしいです。 — Tính từ không đi với を, y như すき ở tập 13. Cái muốn có đi với が.
2. 温(あたた)かいコーヒーはいかがですか。 — Câu của Hine đúng ngữ pháp. Nhưng hỏi thẳng mong muốn của khách ("bác có muốn... không") nghe như tò mò chuyện riêng. Người bán hàng mời bằng いかがですか.
3. かさを買(か)いたいです。 — ほしい không gắn vào động từ. Muốn mua: かいたいです.
4. かさを買(か)いに行(い)きます。 — Hai động từ không đứng liền nhau như tiếng Việt. Việc muốn làm bỏ ます, gắn に.

## Tập 16

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 待(ま)つ
2. 書(か)く
3. 使(つか)う
4. 入(い)れる
5. 名前(なまえ)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. に

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 待(ま)って — ち trước ます → って.
2. A · あのレジへ行(い)ってください。 — いきます là ngoại lệ: いって.
3. A · Hãy bấm (nút) — おします = bấm, ấn.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. これを つかって ください

### Bài 5 · Nối dạng ます với thể て

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. おきて / okite — おきます là nhóm 2 (★): bỏ ます, thêm て.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 本(ほん)を読(よ)んでください。
2. あのレジへ行(い)ってください。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 書(か)いてください。 — Trước ください là thể て, không phải dạng ます.
2. あのレジへ行(い)ってください。 — Hine theo đúng luật: き → いて, như かいて. Nhưng いきます là ngoại lệ duy nhất của cả bảng: いって.
3. 起(お)きてください。 — おきます có き trước ます, nhưng là nhóm 2: bỏ ます, thêm て.

## Tập 17

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 作(つく)る
2. 住(す)む
3. 知(し)る
4. 洗(あら)う
5. お皿(おさら)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 住(す)んでいます — み trước ます → んで.
2. A · いいえ、知(し)りません。 — "Không biết" là しりません, không dùng ています. しりませんでした là "đã không biết" — không đúng câu hỏi.
3. A · Đang chuẩn bị, chưa mở cửa — 〜ちゅう = đang.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. でんしゃを まって います

### Bài 5 · Nối với nghĩa tiếng Việt

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ています / teimasu / te imasu — みます nhóm 2: みて + います.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんはお皿(さら)を洗(あら)っています。
2. 今(いま)、テレビは見(み)ていません。
3. 田中(たなか)さんの電話番号(でんわばんごう)を知(し)っていますか。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. フォーを作(つく)っています。 — Đang làm thì dùng 〜ています. つくります là "sẽ nấu" hoặc "hay nấu".
2. 東京(とうきょう)に住(す)んでいます。 — で là nơi LÀM việc gì (tập 9); sống là Ở một chỗ → に.
3. いいえ、知(し)りません。 — "Không biết" là しりません — không dùng ています.

## Tập 18

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 撮(と)る
2. 聞(き)く
3. 座(すわ)る
4. 入(はい)る
5. お寺(おてら)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. で

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ても — Xin phép: thể て + もいいですか.
2. A · 写真(しゃしん)をとってもいいですか。 — 〜ませんか là rủ; 〜てください là nhờ. Xin phép là 〜てもいいですか.
3. A · Cấm chụp ảnh — さつえい = chụp ảnh, quay phim; きんし = cấm.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. なかに はいっても いいですか

### Bài 5 · Nối với nghĩa tiếng Việt

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ては / tewa / te wa / teha — Cấm: thể て + はいけません (は đọc là "tewa").

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 中(なか)に入(はい)ってもいいですか。
2. はい、どうぞ。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 写真(しゃしん)をとってもいいですか。 — 〜ませんか là lời RỦ (tập 9). Cô gái nghe thành "để mình chụp cho bạn nhé?", nên đưa điện thoại. Xin phép là 〜てもいいですか.
2. 写真(しゃしん)をとってはいけません。 — "Được" đi với も, "cấm" đi với は. Mẹo: も = "cũng" (cũng được); は = cái bị gạch ra.

## Tập 19

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 終(お)わる
2. 仕事(しごと)
3. 切(き)る
4. 売(う)る
5. パン

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. から

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 洗(あら)って — い trước ます → って.
2. A · 家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます。 — 〜ますから = vì. Câu thứ ba đảo thứ tự hai việc.
3. A · Mua vé ăn rồi mới ngồi — 〜てから = sau khi.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しごとが おわってから いきます

### Bài 5 · Nối dạng ます với thể て

1–b · 2–d · 3–c · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. きって / kitte — り trước ます → って.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 学校(がっこう)へ来(き)て、パンを切(き)って、売(う)りました。
2. きのうは友(とも)だちと映画(えいが)を見(み)て、晩(ばん)ごはんを食(た)べました。
3. 仕事(しごと)が終(お)わってから、行(い)きます。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 学校(がっこう)へ来(き)て、パンを切(き)って、売(う)りました。 — Không sai hẳn, nhưng nghe như đọc từng dòng nhật ký rời. Nối bằng て thì nghe như một câu chuyện.
2. 家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます。 — かえりますから nghĩa là "Vì tôi về nhà, nên tôi ăn cơm" (tập 13) — đúng ngữ pháp mà nghĩa thành lạ. "Sau khi" là thể て + から.

## Ôn 4

### Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · が — ほしい là tính từ → が (tập 15).
2. A · ここに座(すわ)ってもいいですか。 — Xin phép cho mình → ～てもいいですか. ～ませんか là rủ, ～てください là nhờ (tập 16, 18).
3. A · Đang chuẩn bị, chưa mở cửa — ～ちゅう = đang (tập 17).
4. A · いいえ、知(し)っていません。 — "Không biết" là しりません (tập 17).
5. A · 6 giờ sáng, ăn sáng ở ga — Dòng 3: 6じに きょうとえきに ついて、えきで ごはんを たべます.

### Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. わたしは とうきょうに すんでいます

### Bài 3 · Nối dạng ます với thể て

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

### Bài 4 · Trả lời ngắn

1. って / tte — ち trước ます → って (tập 16).
2. にちようび / nichiyoubi / nichiyōbi / nichiyobi — Dòng 8: にちようびは なにも しません.

### Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 温(あたた)かいコーヒーはいかがですか。 — たい chỉ nói mong muốn của mình. Mời khách: いかがですか.
2. あのレジへ行(い)ってください。 — いきます → いって: ngoại lệ duy nhất.
3. フォーを作(つく)っています。 — Đang làm → ～ています.
4. 写真(しゃしん)をとってもいいですか。 — ～ませんか là rủ. Xin phép: ～てもいいですか.

### Bản dịch bài đọc

Đi Kyoto! (tiêu đề trang) Ngày 21 tháng Mười Một, mình đi Kyoto ngắm lá đỏ. Tối thứ Sáu, tan ca xong, mình lên xe buýt đêm. 6 giờ sáng tới ga Kyoto, ăn sáng ở ga. Sau đó đi chùa, ngắm lá đỏ, chụp ảnh. Nhưng trong chùa thì không được chụp ảnh. Buổi trưa, mình muốn ăn món ngon của Kyoto. Mình muốn mua quà cho mọi người ở ひまわり. Tối đó đi xe buýt về Tokyo. Chủ nhật không làm gì hết! Bây giờ mình đang xem bản đồ Kyoto. Ô thì mua ở ひまわり rồi!

## Tập 20

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 心配(しんぱい)する
2. 熱(ねつ)
3. 風邪(かぜ)
4. 薬(くすり)
5. 無理(むり)する

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · しない — Thể ない + でください. して đi với ください (không có で).
2. A · こないでください — きます → こない (nhóm 3). Sau ない là で.
3. A · Đừng để xe đạp ở đây — ～ないでください = đừng...

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きょうは がっこうへ いかないで ください

### Bài 5 · Nối dạng ます với thể ない

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. いかない / ikanai — Thể て có ngoại lệ (いって), thể ない thì theo luật: き → か.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. お金(かね)がない。
2. 無理(むり)しないでください。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 買(か)わない — Chữ い trước ます đổi thành わ, không phải あ: かわない, つかわない, あらわない.
2. 帰(かえ)らない — かえります trông giống nhóm 2 nhưng là nhóm 1: り → ら.
3. 来(こ)ないでください。 — Hine đọc theo dạng ます: き. Nhưng きます là nhóm 3, phải học thuộc: sang ない thì đọc こ — こないでください.
4. 心配(しんぱい)しないでください。 — Sau ない là で, không phải て.

## Tập 21

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 出す
2. レポート
3. 持って行く
4. コート
5. 質問

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なければ — Phải = 〜なければなりません.
2. A · いいえ、持って行かなくてもいいです。 — "Không cần" = 〜なくてもいいです. てはいけません là cấm, ないでください là dặn đừng.
3. A · Không cần đặt trước — ふよう = không cần.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あしたは こなくても いいです

### Bài 5 · Nối đuôi câu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. なければ / nakereba — Thể ない かかない, bỏ い, thêm ければなりません.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 明日は早く起きなければなりません。
2. 明日は来なくてもいいです。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 行かなければなりません。 — Mẫu này dựng từ thể ない (いかない), không phải từ dạng ます.
2. いいえ、持って行かなくてもいいです。 — Được hỏi "có phải mang không" mà muốn nói "không cần": てはいけません là "không được mang" (cấm), không phải "không cần".

## Tập 22

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 趣味
2. 弾く
3. 楽器
4. できる
5. 発表

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · こと — Thể từ điển + ことです.
2. A · ダンバウを弾くことができます。 — Trước こと là thể từ điển.
3. A · Uống trước khi đi ngủ — ねるまえ = trước khi ngủ. Trước bữa ăn là しょくぜん.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんごを はなすことが できます

### Bài 5 · Nối dạng ます với thể từ điển

1–c · 2–a · 3–b · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. かえる / kaeru — かえります là nhóm 1: り → る.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 料理を作ることです。
2. 私の趣味は料理をすることです。
3. 仕事の前に、コーヒーを飲みます。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 来る — きます là nhóm 3, học thuộc: thể từ điển đọc くる. Chữ Hán của きます có ba cách đọc: きます, こない, くる.
2. 私の趣味は、料理を作ることです。 — Trước こと luôn là thể từ điển, không phải ます. ます chỉ đứng ở cuối câu.
3. 寝る前に — Trước まえに là thể từ điển, không phải ます, cũng không phải た.

## Tập 23

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 雪(ゆき)
2. 降る(ふ)
3. 登る(のぼ)
4. 一度(いちど)
5. 初めて(はじ)

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. に

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · た — Thể た + ことがありません = chưa từng.
2. A · 11月(がつ)に京都(きょうと)へ行(い)きました。 — Có thời điểm cụ thể thì dùng ～ました. ～たことがあります là trải nghiệm, không gắn ngày tháng.
3. A · Tuyết đầu mùa — はつ = lần đầu, ゆき = tuyết.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しゅうまつは ほんをよんだり えいがをみたり しました

### Bài 5 · Nối dạng ます với thể た

1–b · 2–c · 3–a · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. のんだ / nonda — み → んで → んだ.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. エッグコーヒーを飲(の)んだ。
2. 日本(にほん)の歌(うた)をカラオケで歌(うた)ったことがありますか。
3. フォーを食(た)べたり、湖(みずうみ)を見(み)たりしました。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. はい、11月(がつ)に行(い)きました。 — Câu của Hine đúng ngữ pháp. Nhưng ～たことがあります kể TRẢI NGHIỆM, không đi với một thời điểm cụ thể. Có ngày tháng thì dùng ～ました — y như "tôi đã từng ăn phở hôm qua" của ông Yamada.
2. 雪(ゆき)だるまを作(つく)ったり、写真(しゃしん)をとったりしました。 — Việc thứ hai cũng phải có たり, và cuối câu là します / しました.

## Tập 24

### Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 思(おも)う
2. 桜(さくら)
3. 花見(はなみ)
4. 咲(さ)く
5. ひま

### Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

### Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · だ — Tính từ な + だ + とおもいます. Trong ngoặc と không có です.
2. A · 今日(きょう)も寒(さむ)いですね。 — Với khách, người lớn tuổi: です. さむいね chỉ dùng với bạn bè; さむいだ sai (tính từ い không có だ).
3. A · Giờ cậu đang ở đâu? — いま = bây giờ, どこ = ở đâu; tin nhắn bạn bè bỏ です và か.

### Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんごは おもしろいと おもいます

### Bài 5 · Nối dạng lịch sự với thể thông thường

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

### Bài 6 · Trả lời ngắn

1. さむかった / samukatta — Tính từ い: chỉ bỏ です.

### Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 明日(あした)、ひま？
2. 今日(きょう)も寒(さむ)いね。
3. 明日(あした)は雪(ゆき)が降(ふ)らないと思(おも)います。

### Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日(きょう)も寒(さむ)いですね。 — Câu đúng ngữ pháp, nhưng thể thông thường là áo ở nhà: chỉ mặc với bạn bè, người nhà. Với khách, người lớn tuổi, です vẫn ở nguyên chỗ cũ.
2. 寒(さむ)い — Tính từ い không bao giờ có だ.
3. 桜(さくら) はきれいだと思(おも)います。 — Tính từ な (và danh từ) cần だ trước と. Tính từ い thì không: おもしろいとおもいます.
4. 上手(じょうず)だと言(い)いました。 — Kể lại ý (không có 「」) thì dùng thể thông thường: tính từ な + だ.

## Kiểm tra cuối khoá

### Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · は — Chủ đề + は (tập 1).
2. A · いっしょに昼(ひる)ごはんを食(た)べませんか。 — Rủ = ～ませんか (tập 9). ～たいですか là hỏi mong muốn (tập 15).
3. A · Lối vào — いり = vào, ぐち = cửa.
4. A · くない — あまり luôn đi với phủ định (tập 10).
5. A · 部屋(へや)に猫(ねこ)がいます。 — Con vật, người → います (tập 12).
6. A · に — Việc (bỏ ます) + に + いきます = đi để làm gì (tập 15).
7. A · 写真(しゃしん)をとってもいいですか。 — Xin phép = ～てもいいですか. ませんか là rủ, てください là nhờ (tập 18).
8. A · Cấm chụp ảnh — さつえい = chụp ảnh, きんし = cấm (tập 18).
9. A · Đừng hút thuốc — ～ないでください = đừng (tập 20).
10. A · いいえ、来(こ)なくてもいいです。 — Không cần = ～なくてもいいです (tập 21). こないでください là "đừng tới".
11. A · こと — Thể た + ことがあります (tập 23).
12. A · Làm ca đầu tiên ở ひまわり — Dòng 2: きょねんのきょう、はじめてひまわりではたらきました.
13. A · Hà Nội — Dòng 5: ハノイのほうがあついとおもいます.
14. A · Hine không còn dùng です khi nói với Tanaka — Dòng 10. Ông Yamada đã đi Hà Nội dịp Tết (dòng 11); Hine về Hà Nội vào nghỉ hè (dòng 14).
15. A · Vì tháng Mười Hai cô bị sốt, giờ đã khoẻ — Dòng 7.

### Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きのう なにも しませんでした
2. ハノイの ほうが あついです
3. てを あらってから たべます
4. さくらは きれいだと おもいます
5. ひまわりではたらきました きょうとへいきました ゆきをみました

### Bài 3 · Nối từ với nghĩa

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

### Bài 4 · Nối dạng ます với thể ない

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

### Bài 5 · Trả lời ngắn

1. が / ga — すき là tính từ な → cái được thích đi với が (tập 13).
2. まって / matte — ち → って (tập 16).
3. こと / koto — Thể từ điển + ことです (tập 22).
4. フォー / ふぉー / fo / foo / fō / pho — Dòng 14: おかあさんのフォーがたべたいです.

### Bản dịch bài đọc

Mẹ ơi, Mẹ có khoẻ không? Tokyo bây giờ hoa anh đào đẹp lắm. Ngày này năm ngoái, con lần đầu làm ca ở ひまわり. Tiếng Nhật của con hôm đó chỉ có "はじめまして。ヒネです。" Giờ ngày nào con cũng nói, cũng viết bằng tiếng Nhật. Mùa hè nóng lắm. Nhưng con nghĩ Hà Nội vẫn nóng hơn. Mùa thu con đi Kyoto ngắm lá đỏ. Tháng Mười Hai con bị sốt, nhưng giờ khoẻ rồi. Mẹ đừng lo. Cảm ơn mẹ đã gửi đàn bầu. Con chơi ở buổi phát biểu. Ai cũng bảo tiếng đàn hay. Tháng Hai con được thấy tuyết lần đầu. Con còn nặn người tuyết nữa. Với anh Tanaka, con không dùng です nữa. Vì là bạn rồi. Bác Yamada đi Hà Nội dịp Tết. Bác bảo muốn đi nữa. Con muốn học thêm một năm nữa ở Tokyo. Tiếng Nhật khó. Nhưng con thấy thú vị. Nghỉ hè con về Hà Nội. Con thèm phở mẹ nấu. Ngày 6 tháng 4. Hine

# 済

## Xong rồi — bạn đã đi hết *ngữ pháp N5* cùng Hine.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Bảng chữ Hiragana, Katakana và 103 Kanji N5 có sách luyện viết tải về

→ Khoá Ngữ pháp N5 đủ 24 tập, 4 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

**Học tiếp trên hinelearn.com →**

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.